ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT LÝ TỰ TRỌNG

BỘ ĐỀ THI TRẮC NGHIỆM HỌC PHẦN
MẠNG MÁY TÍNH VÀ QUẢN TRỊ MẠNG

NGÀNH: Công Nghệ Thông Tin
BẬC: Cao đẳng kỹ thuật
CHỦ BIÊN: GV Nguyễn Văn Đôn
THAM GIA: GV Dương Ngọc Vọng

Tài liệu lưu hành nội bộ
TP.HCM - Tháng 11 năm 2015

MỞ ĐẦU

"Bộ đề thi trắc nghiệm học phần Mạng máy tính và quản trị mạng" được biên soạn dành cho sinh viên hệ Cao đẳng Kỹ thuật tại Khoa CNTT, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng. Tài liệu được biên soạn nhằm đánh giá kiến thức cũng như kỹ năng thực hành cho sinh viên. Các câu hỏi được thiết kế phù hợp với chương trình đào tạo và môi trường thực hành tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng, đồng thời cập nhật và chỉnh sửa cho phù hợp với môi trường doanh nghiệp hiện nay. Tài liệu được biên soạn theo chương trình chi tiết của học phần Mạng máy tính và quản trị mạng (tổng cộng 593 câu), gồm 2 phần chính.

Phần 1 – Mạng máy tính căn bản (437 câu)

Chương 1 – Tổng quan về mạng máy tính (24 câu)

Chương 2 – Mô hình OSI và TCP/IP (100 câu)

Chương 3 – Phương tiện truyền dẫn và thiết bị mạng (92 câu)

Chương 4 – Các kiến trúc và chuẩn mạng (50 câu)

Chương 5 – Địa chỉ IP (171 câu)

Phần 2 – Quản trị mạng (156 câu)

Chương 6 – Mô hình Workgroup (63 câu)

Chương 7 – Mô hình Client/Server (69 câu)

Chương 8 – Dịch vụ DHCP (24 câu)

Trong tài liệu này, ngoài chủ biên còn có sự tham gia đóng góp 80 câu của Thầy Dương Ngọc Vọng.

Tài liệu được biên soạn lần đầu nên không thể tránh khỏi những thiếu sót, rất mong sự đóng góp từ bạn đọc để tài liệu hoàn thiện hơn. Tác giả chân thành cảm ơn đồng nghiệp, doanh nghiệp và các sinh viên đã tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình biên soạn tài liệu. Đặc biệt cám ơn Ban Giám Hiệu, Phòng KT&DBCL và Phòng QLKH&HTQT đã quan tâm giúp đỡ tác giả hoàn thành tài liệu này.

MỤC LỤC

PHẦN 1 - MẠNG MÁY TÍNH CĂN BẢN

CHƯƠNG 1 - TỔNG QUAN VỀ MẠNG MÁY TÍNH

❖ Mục tiêu chương 1

Sau khi học xong sinh viên:

- Kết nối được các sơ đồ mạng máy tính cơ bản.
- Cài đặt, cấu hình được các thiết bị mạng cơ bản.
- Bảo trì được các thiết bị mạng cơ bản.
- Sử dụng được các công cụ hỗ trợ mạng.

1. Phương thức nào mà trong đó cả hai bên đều có thể đồng thời gửi dữ liệu đi?
    a. Simplex
    b. Half-Duplex
    c. Two-Direction
    d. Full-Duplex
2. Máy sử dụng dịch vụ do server cung cấp là
    a. Workstation
    b. Host
    c. Client
    d. Peer
3. Máy chuyên cung cấp dịch vụ cho các máy khác gọi là
    a. Server
    b. Client
    c. Peer
    d. Host
4. Máy vừa cung cấp dịch vụ vừa sử dụng dịch vụ do máy khác cung cấp gọi là
    a. Client
    b. Server
    c. Peer
    d. Host
5. Mạng có phạm vi giới hạn trong một tòa nhà, công ty được gọi là
    a. LAN
    b. WAN
    c. MAN
    d. Theo tên công ty
6. Mạng có phạm vi trong một thành phố hoặc một quốc gia được gọi là
    a. LAN
    b. MAN
    c. WAN
    d. Tên của thành phố hoặc quốc gia đó
7. Mạng có phạm vi vượt qua giới hạn một quốc gia được gọi là
    a. LAN
    b. MAN

c. WAN
d. Internet

8. Internet xuất phát từ mạng
   a. Intranet
   b. WAN
   c. ARPANET
   d. Điện thoại
9. ISP là viết tắt của
   a. Nhà cung cấp dịch vụ Intranet
   b. Nhà cung cấp dịch vụ Internet
   c. Nhà cung cấp dịch vụ Lease line
   d. Nhà cung cấp dịch vụ VPN
10. Mainframe dùng cho
    a. Mô hình mạng ngang hàng
    b. Mô hình mạng tập trung
    c. Mô hình mạng phân phối
    d. Mô hình mạng cộng tác
11. Các máy tính hoạt động độc lập, các công việc được chia cho nhiều máy xử lý. Dữ liệu được lưu trữ tại các máy và được chia sẻ để dùng chung trên mạng. Là phát biểu cho
    a. Mô hình mạng tập trung
    b. Mô hình mạng phân phối
    c. Mô hình mạng ngang hàng
    d. Mô hình mạng cộng tác
12. Nhiều máy tính hợp tác để xử lý một công việc lớn. Các máy tính có thể mượn năng lực xử lý của các máy tính khác trong mạng. Là phát biểu cho
    a. Mô hình mạng phân phối
    b. Mô hình mạng tập trung
    c. Mô hình mạng cộng tác
    d. Mô hình mạng sao
13. Các máy tính trong mạng có quyền hạn ngang nhau, tự bảo mật và quản lý tài nguyên của mình. Là phát biểu cho
    a. Mô hình quản lý mạng Workgroup
    b. Mô hình quản lý mạng Peer-to-Peer
    c. Mô hình quản lý mạng Domain
    d. Mô hình quản lý mạng Client/Server
14. Tất cả user và tài nguyên mạng được máy DC quản lý và phân quyền. Là phát biểu cho
    a. Mô hình quản lý mạng Client/Server
    b. Mô hình quản lý mạng Workgroup
    c. Mô hình quản lý mạng Domain
    d. Mô hình quản lý mạng Peer-to-Peer
15. Trong mô hình Domain, user muốn đăng nhập vào miền trên máy trạm dùng
    a. Local user để đăng nhập
    b. Administrator để đăng nhập
    c. Guest để đăng nhập

d. Domain user để đăng nhập

16. Các máy trong mạng đều có quyền ngang nhau gọi là mô hình ứng dụng mạng
    a. LAN
    b. WAN
    c. Peer-to-Peer
    d. Client/Server
17. Trong mô hình ứng dụng mạng, có những máy chuyên cung cấp tài nguyên và dịch vụ, có những máy chuyên sử dụng tài nguyên và dịch vụ do các máy khác cung cấp. Là mô hình ứng dụng mạng
    a. Peer-to-Peer
    b. Client/Server
    c. Intranet
    d. MAN
18. Phần mềm giúp giả lập mạng, phân tích gói tin trong mạng là
    a. UltraISO
    b. Cisco Packet Tracer
    c. VMWare Workstation
    d. Microsoft Visio
19. Phần mềm để tạo các máy ảo trên máy tính thật là
    a. Microsoft Visio
    b. VMware Workstation
    c. Cisco Packet Tracer
    d. UltraISO
20. 

    Ý nghĩa hợp lý nhất là
    a. Tự động tải các bản vá lỗi về máy và yêu cầu cài đặt
    b. Tự động tải các bản vá lỗi về máy và tự động cài đặt
    c. Tự động tải các bản vá lỗi về máy cài đặt nếu bản vá này chưa được cài
    d. Tải bản vá lỗi cuối cùng về máy và tự động cài đặt
21. Mạng Internet không phải là
    a. Mạng Intranet
    b. Mạng toàn cầu
    c. Mạng miễn phí
    d. Là một trường hợp đặc biệt của WAN
22. Nhược điểm của mạng Peer-to-Peer là
    a. Cài đặt phức tạp
    b. Chi phí đắt hơn mạng Client/Server
    c. Quản trị phức tạp
    d. Không có cơ chế sao chép dữ liệu tập trung
23. WAN có nghĩa là
    a. Mạng đô thị
    b. Mạng Internet

c. Mạng diện rộng
d. Mạng nội bộ

24. Cho biết ứng dụng nào thuộc loại Client/Server
    a. WWW (world wide web)
    b. Winword
    c. Excel
    d. Photoshop

CHƯƠNG 2 - MÔ HÌNH OSI VÀ TCP/IP

❖ Mục tiêu chương 2

Sau khi học xong sinh viên:

- Phân biệt được chức năng của từng lớp trong mô hình OSI và TCP/IP.
- Cấu hình, kiểm soát được kết nối mạng cơ bản.
- Bắt gói tin và phân biệt vai trò các gói tin cơ bản hoạt động trong mạng.

1. Chọn phát biểu sai: FTP là
    a. File Transfer Protocol
    b. Giao thức truyền file
    c. Sử dụng port 21 để truyền file
    d. Không phải là giao thức mà là dịch vụ truyền file
2. Mô hình OSI được công bố bởi tổ chức
    a. ITU: Liên minh viễn thông quốc tế
    b. IEEE: Viện các kỹ sư điện và điện tử quốc tế
    c. ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế
    d. IANA: Tổ chức cấp địa chỉ mạng Internet
3. Chọn phát biểu sai: Việc chia quá trình truyền gói tin thành 7 lớp của OSI nhằm
    a. Giúp dễ nghiên cứu, khảo sát và quản lý hơn
    b. Khi có sự thay đổi ở một lớp thì không ảnh hưởng đến lớp khác
    c. Ứng dụng vào mạng Internet
    d. Tương thích với các phần mềm và phần cứng của các hãng khác
4. Giao thức HTTP (Web) hoạt động ở lớp nào trong mô hình OSI
    a. Application
    b. Presentation
    c. Transport
    d. Network
5. Giao thức FTP (File) hoạt động ở lớp nào trong mô hình OSI
    a. Transport
    b. Session
    c. Network
    d. Application
6. Giao thức SMTP (Mail) hoạt động ở lớp nào trong mô hình OSI
    a. Session
    b. Application
    c. Transport
    d. Data link
7. Lớp nào trong mô hình OSI đảm nhận việc nén dữ liệu
    a. Application

b. Session
c. Data link
d. Presentation

8. Lớp nào trong mô hình OSI đảm nhận trách nhiệm đóng gói dữ liệu thành chuẩn chung
    a. Data link
    b. Physical
    c. Presentation
    d. Transport
9. Lớp nào trong mô hình OSI đảm nhận nhiệm vụ biên dịch dữ liệu
    a. Application
    b. Session
    c. Data link
    d. Presentation
10. Lớp nào trong mô hình OSI đảm nhận trách nhiệm tạo các phiên kết nối
    a. Physical
    b. Data link
    c. Network
    d. Session
11. Chế độ truyền Simplex là
    a. Truyền từng gói tin một
    b. Truyền theo một chiều
    c. Truyền đơn giản
    d. Truyền từng frame dữ liệu
12. Chế độ truyền Half-duplex là
    a. Truyền dữ liệu thành hai lần
    b. Chỉ truyền một nữa trên một kênh truyền
    c. Trong một thời điểm chỉ có một bên truyền
    d. Truyền dữ liệu trên các thiết bị tương thích
13. Chế độ truyền Full-duplex là
    a. Truyền đồng thời hai chiều trên một kênh truyền
    b. Truyền toàn bộ dữ liệu
    c. Truyền trên tất cả các loại thiết bị truyền
    d. Truyền trên tất cả các kênh truyền
14. Ở lớp Transport trong mô hình OSI dữ liệu được chia thành
    a. Packet
    b. PDU
    c. Datagrame
    d. Segment
15. Giao thức TCP hoạt động ở lớp nào trong mô hình OSI

a. Application
b. Network
c. Data link
d. Transport

16. Giao thức UDP hoạt động ở lớp nào trong mô hình OSI
    a. Data link
    b. Session
    c. Transport
    d. Network
17. Lớp nào trong mô hình OSI đảm nhận trách nhiệm kiểm soát lỗi, luồng
    a. Physical
    b. Network
    c. Data link
    d. Transport
18. Đơn vị dữ liệu (PDU) tại lớp Network trong mô hình OSI là
    a. Data
    b. Segment
    c. Packet
    d. Frame
19. Chức năng chính của lớp Network trong mô hình OSI là
    a. Tìm ra mạng trong môi trường liên mạng
    b. Tìm đường đi ngắn nhất cho gói tin
    c. Kết nối mạng
    d. Phân mạng con
20. Chức năng nào không phải của lớp Network trong mô hình OSI
    a. Tìm đường đi cho gói tin
    b. Chia nhỏ gói tin để tương thích đường truyền
    c. Đánh địa chỉ IP
    d. Đánh địa chỉ MAC
21. Lớp nào trong mô hình OSI đảm nhiệm chức năng định tuyến trong môi trường liên mạng
    a. Transport
    b. Data link
    c. Physical
    d. Network
22. Giao thức IP hoạt động ở lớp nào trong mô hình OSI
    a. 7
    b. 2
    c. 3
    d. 4

23. Giao thức ICMP hoạt động ở lớp nào trong mô hình OSI
    a. 2
    b. 3
    c. 4
    d. 5
24. Thứ tự 7 lớp trong mô hình OSI là
    a. Application - Presentation - Session - Network - Transport - Datalink - Physical
    b. Physical - Datalink - Transport - Network - Session - Presentation - Application
    c. Application - Presentation - Network - Session - Transport - Datalink - Physical
    d. Application - Presentation - Session - Transport - Network - Datalink - Physical
25. Lớp Data link trong mô hình OSI làm việc với
    a. Segment
    b. Frame
    c. Packet
    d. Tín hiệu 0, 1
26. Lớp Data link được chia làm 2 lớp con là
    a. LLC liên kết với lớp Physical, và lớp MAC liên kết với lớp Network
    b. LLC liên kết với lớp Network, và lớp MAC liên kết với lớp Physical
    c. LLC liên kết với các lớp trên, và lớp MAC liên kết với các lớp bên dưới
    d. LLC, MAC hoạt động tương tự nhau
27. Lớp nào trong mô hình OSI hiểu được hai loại địa chỉ IP và MAC
    a. Physical
    b. Data link
    c. Network
    d. Cả 3 lớp trên
28. Lớp đảm nhận trách nhiệm nhận frame dữ liệu từ lớp Data link và truyền trên phương tiện truyền dẫn
    a. Media
    b. Physical
    c. NIC
    d. Wire
29. Người dùng tương tác với lớp nào trong mô hình OSI
    a. Physical
    b. Application
    c. Data link
    d. Network

30. Giao thức TCP hoạt động chung lớp với giao thức
    a. ARP
    b. ICMP
    c. UDP
    d. IP
31. Trình tự đóng gói dữ liệu khi truyền từ máy này đến máy khác
    a. Data, segments, packet, frames, bits
    b. Data, frame, packets, segments, bits
    c. Data, packet, segments, frames, bits
    d. Data, segments, frames, packets, bits
32. Giao thức nào thuộc lớp 7 trong mô hình OSI
    a. POP3
    b. UDP
    c. IP
    d. TCP
33. Phát biểu nào sau đây mô tả đúng nhất cho lớp Application
    a. Mã hoá và nén dữ liệu
    b. Cung cấp những dịch vụ mạng cho những ứng dụng của người dùng
    c. Sử dụng địa chỉ vật lý để cung cấp cho việc truyền dữ liệu và thông báo lỗi, kiến trúc mạng và điều khiển việc truyền
    d. Cung cấp những tín hiệu điện và những tính năng cho việc liên kết và duy trì liên kết giữa những hệ thống
34. Lệnh PING sử dụng giao thức nào
    a. IP
    b. ICMP
    c. ARP
    d. SPT
35. Lệnh PING dùng để làm gì
    a. Kiểm tra sự tồn tại của một máy trong mạng
    b. Gửi thông điệp đến một máy
    c. Nhận thông điệp từ một máy
    d. Báo sự có mặt của mình
36. Lệnh PING gửi mấy gói tin ICMP
    a. 3
    b. 4
    c. 5
    d. 6
37. Khi dùng lệnh PING, giao thức ICMP gửi thông tin gì
    a. Request
    b. 32 bytes từ a đến i

c. 26 bytes từ a đến z
d. ACK

38. Khi PING báo lỗi "Request time out" có nghĩa
    a. Cấu hình IP bị sai
    b. Bốn gói tin ICMP hết TTL
    c. Tồn tại 2 máy đích
    d. Không thể PING mạng WAN
39. Khi PING báo lỗi "Destination Host Unreachable" khả năng là
    a. Máy đích không hồi đáp
    b. Máy đích có firewall
    c. Cấu hình địa chỉ mạng sai
    d. Ra mạng WAN
40. Khi PING đường truyền tốt thể hiện
    a. time < 0.1ms
    b. time < 1ms
    c. time < 10ms
    d. time <1s
41. Trong lệnh PING, TTL (Time to live) nghĩa là
    a. Thời gian sống tính theo giây
    b. Thời gian lệnh PING thực hiện
    c. Khoảng cách giữa máy chủ và máy đích (tính theo router)
    d. Khoảng cách đường đi ngắn nhất
42. Khi PING trong hệ điều hành Microsoft, TTL là bao nhiêu
    a. 192
    b. 64
    c. 128
    d. 224
43. Lệnh tracert dùng để
    a. Kiểm tra đường đi của gói tin
    b. Xem mô hình mạng
    c. Kiểm tra máy tính trên WAN
    d. Kiểm tra tấn công mạng
44. ARP table là
    a. Bảng lưu tên máy tính
    b. Bảng lưu port của thiết bị
    c. Bảng phân giải giữa địa chỉ IP và địa chỉ MAC
    d. Bảng phân giải tên miền
45. Lệnh xem ARP Table
    a. arp print
    b. arp out

c. arp --l
d. arp -a

46. Lệnh xem bảng định tuyến trong Windows
    a. route
    b. route table
    c. route print
    d. router
47. Khi PING vào một router, TTL bằng bao nhiêu
    a. 254
    b. 128
    c. 64
    d. không thể hiện
48. Trong mạng LAN, một gói tin chưa có địa chỉ MAC đích sẽ
    a. Bị huỷ
    b. Truyền theo địa chỉ IP đích
    c. Gửi ARP request yêu cầu MAC đích
    d. Gán MAC đích là 000000FFFFFF
49. Giao thức dùng để phân giải địa chỉ MAC
    a. ICMP
    b. ARP
    c. TCP
    d. DNS
50. Phương pháp truy cập đường truyền "Cảm sóng đa truy, chấp nhận đụng độ" là
    a. CSMA/CA
    b. CSMA/CC
    c. CSMA/CB
    d. CSMA/CD
51. Trong CSMA/CD nếu máy tính phát hiện đụng độ, nó sẽ
    a. Truyền lại ngay
    b. Chờ 1 giây sau truyền lại
    c. Chờ ngẫu nhiên một thời gian rồi truyền lại
    d. Báo cho máy trên mạng biết để nó truyền
52. Thế nào là một miền quảng bá (Broadcast domain)
    a. Là một mạng LAN
    b. Là một mạng WAN định tuyến được
    c. Gói tin quảng bá đi đến được
    d. Gói tin quảng bá được hồi đáp
53. Thế nào là miền đụng độ (Collision domain)
    a. Là mạng LAN
    b. Là các máy server trong mạng

c. Gói tin có thể xảy ra đụng độ
d. Gói tin quảng bá có thể đến được

54. Chọn phát biểu đúng
    a. Trong một Broadcast domain có thể có nhiều Collision domain
    b. Trong một Collision domain có thể có nhiều Broadcast domain
    c. Broadcast domain là con của Collision domain
    d. Collision domain là con của Broadcast domain
55. Chọn phát biểu sai: Trong cơ chế Token-passing (truyền thẻ bài)
    a. Các máy được nối vòng, thường sử dụng một thẻ bài truyền tuần tự cho các máy
    b. Máy nào nhận thẻ bài được truyền dữ liệu
    c. Sử dụng IEEE 802.3
    d. Máy nhận được thẻ bài, nhưng không có frame dữ liệu cần truyền sẽ chuyển thẻ bài cho máy kế tiếp
56. Mạng Ethernet là
    a. IEEE 802.1
    b. IEEE 802.2
    c. IEEE 802.3
    d. IEEE 802.5
57. Khi gói tin đi qua router, địa chỉ nào được thay đổi
    a. IP nguồn
    b. IP đích
    c. MAC
    d. Không thay đổi gì
58. Router tìm đường đi dựa vào
    a. ARP table
    b. CAM table
    c. MAC table
    d. Routing table
59. Router cập nhật bảng định tuyến của mình bằng cách
    a. Hỏi các router láng giềng
    b. Các router broadcast bảng định tuyến của mình cho các router láng giềng
    c. Xin bảng định tuyến từ server
    d. Mặc nhiên trong router đã có bảng đường đi đến các mạng
60. Giao thức RIP là
    a. Giao thức tìm địa chỉ mạng dạng vòng
    b. Giao thức yêu cầu cấp bảng định tuyến
    c. Giao thức định tuyến động
    d. Giao thức truyền gói tin trong mạng
61. Giao thức IGRP là

a. Giao thức định tuyến tĩnh
b. Giao thức con của RIP
c. Giao thức định tuyến động
d. Giao thức xin cấp bảng định tuyến

62. Giao thức TCP là
a. Kết nối tin cậy
b. Kết nối không tin cậy
c. kết nối trực tuyến
d. Kết nối session

63. Giao thức TCP sử dụng
a. Các Hight port để kết nối
b. Các Well-known port để kết nối
c. Sử dụng cơ chế bắt tay 3 lần (Three way handshake)
d. Sử dụng cơ chế kết nối trực tiếp

64. TCP thiết lập kết nối (Active) theo thứ tự
a. Client thường mở port dịch vụ - Client gửi gói tin SYN - Server gửi gói tin SYN-ACK - Client gửi gói tin ACK
b. Server thường mở port dịch vụ - Client gửi gói tin SYN - Server gửi gói tin SYN-ACK - Client gửi gói tin ACK
c. Client thường mở port dịch vụ - Client gửi gói tin SYN - Server gửi gói tin SYN-ACK - Server gửi gói tin ACK
d. Server thường mở port dịch vụ - Client gửi gói tin SYN - Server gửi gói tin SYN - Client gửi gói tin ACK

65. Tại sao TCP phải sử dụng cơ chế Three way handshake
a. TCP là giao thức phi kết nối
b. TCP là giao thức kết nối phức tạp
c. TCP là giao thức định hướng kết nối
d. TCP là giao thức kết nối theo cơ chế ATM

66. UDP là giao thức truyền dữ liệu
a. Không tin cậy
b. Tin cậy
c. Trên môi thường mạng lớn
d. Trong mạng LAN

67. Well known port là các port
a. 0 đến 1024
b. 1 đến 1023
c. 1 đến 256
d. 1 đến 255

68. Tổ chức nào quản lý và cấp phát port
a. IEEE

b. ITU
c. IANA
d. Whois

69. Khác niệm Socket là
    a. Một cổng trong máy tính
    b. Một địa chỉ mạng
    c. IP và Port
    d. Port
70. FTP hoạt động ở port
    a. 18
    b. 19
    c. 20
    d. 21
71. HTTP hoạt động ở port
    a. 70
    b. 80
    c. 90
    d. 100
72. SMTP hoạt động ở port
    a. 23
    b. 24
    c. 25
    d. 27
73. Telnet hoạt động ở port
    a. 13
    b. 23
    c. 33
    d. 37
74. Mô hình TCP/IP có
    a. 7 lớp
    b. 3 lớp
    c. 4 lớp
    d. 6 lớp
75. Thứ tự 4 lớp trong mô hình TCP/IP là
    a. Application - Presentation - Transport - Internet
    b. Application - Session - Internet - Network Interface
    c. Application - Transport - Internet - Network Interface
    d. Application - Tranpost - Network - Network Interface
76. Trong mô hình TCP/IP, IP nằm ở lớp nào
    a. Application

b. Transport
c. Internet
d. Network Interface

77. Trong mô hình TCP/IP, MAC nằm ở lớp
a. Application
b. Transport
c. Internet
d. Network Interface

78. Sự khác nhau cơ bản giữa hai giao thức TCP và UDP là
a. Truyền tin cậy và không tin cậy
b. Truyền trên các môi trường khác nhau
c. Truyền song song và tuần tự
d. Truyền đơn công và song công

79. Khi một gói tin đến router, router sẽ
a. Kiểm tra địa chỉ mạng đích - Tìm trong bảng định tuyến để xác định đường đi - Nếu không có đường đi thì truyền qua default gateway - Nếu không khai báo default gateway thì hủy gói tin
b. Kiểm tra địa chỉ mạng đích - Tìm trong bảng định tuyến để xác định đường đi - Nếu không có đường đi thì hủy gói tin
c. Kiểm tra địa chỉ mạng đích - Tìm trong bảng định tuyến để xác định đường đi - Nếu không có đường đi thì truyền qua default gateway - Nếu không khai báo default gateway thì hồi đáp
d. Kiểm tra địa chỉ mạng đích - Tìm trong bảng định tuyến để xác định đường đi - Nếu không có đường đi thì hồi đáp

80. Giao thức truyền UDP thường sử dụng cho các dịch vụ
a. Không cần kết nối
b. Đáp ứng thời gian thực
c. Hồi đáp cho TCP
d. Môi trường không an toàn

81. Giao thức nào là connection-oriented
a. TCP
b. UDP
c. IP
d. ARP

82. Giao thức nào là connectionless
a. TCP
b. IP
c. ARP
d. UDP

83. CD (Collision Detect) trong mô hình CSMA/CD có nghĩa là

a. Nghe ngóng đường truyền - luôn kiểm tra tình trạng kênh mang (tín hiệu) có bận hay không.
b. Phát hiện tranh chấp đường truyền
c. Đa truy nhập - nhiều thiết bị/người dùng có thể gửi/nhận tín hiệu trên đường truyền
d. Gửi nhận đồng thời hai chiều trên một kênh vật lý.

84. CS (Carrier Sense) trong mô hình CSMA/CD có nghĩa là
    a. Nghe ngóng đường truyền - luôn kiểm tra tình trạng kênh mang (tín hiệu) có bận hay không.
    b. Phát hiện tranh chấp đường truyền.
    c. đa truy nhập - nhiều thiết bị/người dùng có thể gửi/nhận tín hiệu trên đường truyền.
    d. Gửi nhận đồng thời hai chiều trên một kênh vật lý.
85. MA (Multiple Access) trong mô hình CSMA/CD có nghĩa là
    a. Nghe ngóng đường truyền - luôn kiểm tra tình trạng kênh mang (tín hiệu) có bận hay không
    b. Phát hiện tranh chấp đường truyền
    c. Đa truy nhập - nhiều thiết bị/người dùng có thể gửi/nhận tín hiệu trên đường truyền
    d. Gửi nhận đồng thời hai chiều trên một kênh vật lý
86. Lớp nào dưới đây thiết lập, duy trì, hủy bỏ 'các giao dịch' giữa các thực thể đầu cuối
    a. Lớp Network
    b. Lớp Data link
    c. Lớp Physical
    d. Lớp Session
87. Mục tiêu của việc phân quá trình truyền dữ liệu thành các lớp là
    a. Để dễ dàng cho việc quản trị mạng
    b. Để nâng cấp hệ thống mạng dễ dàng hơn
    c. Không phải các lý do trên
    d. Để giảm độ phức tạp của việc thiết kế và cài đặt mạng
88. Giao thức ARP dùng để
    a. Phân giải địa chỉ IP và địa chỉ MAC
    b. Tìm đường đi
    c. Phân giải tên miền
    d. Cập nhật bảng Routing table
89. Giao thức ICMP
    a. Giao thức gửi các thông tin lỗi, điều khiển bằng các gói tin IP
    b. Giao thức phân giải địa chỉ IP và MAC
    c. Giao thức kiểm tra một host trên mạng

d. Giao thức phân giải tên miền

90. Khung dữ liệu của TCP không có trường nào
    a. Chiều dài
    b. IP nguồn
    c. Port nguồn
    d. Port đích
91. Lớp hai trong mô hình OSI chuyển luồng bit từ tầng vật lý chuyển lên thành
    a. Frame
    b. Packet
    c. Segment
    d. PSU
92. Lớp nào của mô hình OSI liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp phần mềm truyền file, E-mail
    a. Network
    b. Transport
    c. Physical
    d. Application
93. Giao thức UDP được sử dụng cho những ứng dụng
    a. Không đòi hỏi độ tin cậy cao
    b. Đòi hỏi độ tin cậy cao
    c. Yêu cầu độ trễ nhỏ
    d. Có yêu cầu liên kết
94. Giao thức POP3/IMAP, SMTP, tương ứng với dịch vụ
    a. E-mail
    b. File
    c. Web
    d. Tin tức
95. Lớp 2 trong mô hình OSI tách luồng bit từ lớp physical chuyển lên thành
    a. PSU
    b. Frame
    c. Segment
    d. Packet
96. Mô hình phân lớp OSI-TCP/IP có bao nhiêu lớp tương ứng
    a. 7-4
    b. 7-5
    c. 4-6
    d. 8-4
97. Các đơn vị dữ liệu giao thức trong lớp 2 của mô hình OSI là
    a. Frame
    b. PDU

c. CSU
d. Packet

98. Giao thức nào sau đây cho phép phân giải từ địa chỉ IP sang địa chỉ MAC
a. ARP
b. DHCP
c. DNS
d. TFTP

99. Vai trò và chức năng chính của lớp liên kết vật lý trong mô hình OSI
a. Phương tiện điện, cơ, kích hoạt và duy trì liên kết giữa các hệ thống
b. Thiết lập phiên làm việc giữa các hệ thống
c. Cung cấp cơ chế truyền
d. Cung cấp phương tiện truyền dẫn

100. Giao thức HTTPS tương ứng với số hiệu cổng
a. 443
b. 8080
c. 8081
d. 53

CHƯƠNG 3 - PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN DẪN VÀ THIẾT BỊ MẠNG

❖ Mục tiêu chương 3

Sau khi học xong sinh viên:

- Chọn đúng phương tiện truyền dẫn và thiết bị mạng cho mô hình mạng thực tế.
- Bấm được một số loại cáp và chuẩn kết nối thông dụng.
- Sử dụng được một số tiện ích hỗ trợ mạng.

1. Thiết bị hoạt động ở lớp 1 trong mô hình OSI là
    a. Router
    b. Switch
    c. Bridge
    d. Repeater
2. Thiết bị hoạt động ở lớp 2 trong mô hình OSI là
    a. Router
    b. Switch
    c. Hub
    d. VoIP
3. Thiết bị hoạt động ở lớp 3 trong mô hình OSI là
    a. NIC
    b. Switch
    c. Router
    d. Hub
4. Dùng lệnh PING trong thiết bị Cisco, thời gian sống TTL là
    a. 128
    b. 64
    c. 92
    d. 100

5.

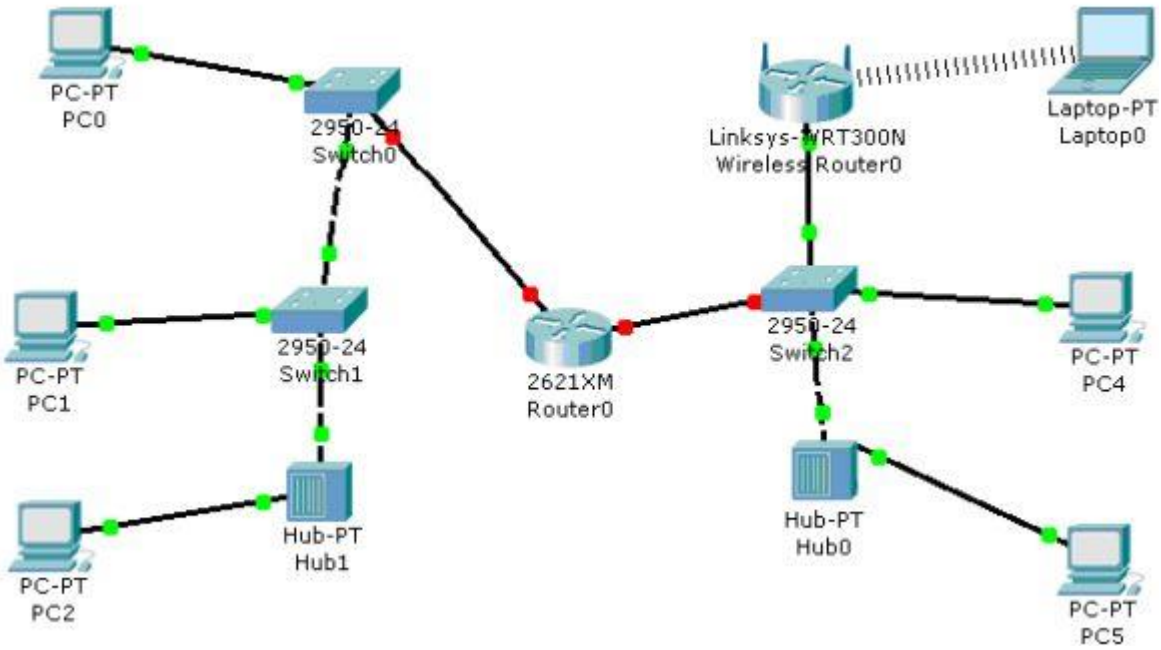

Hình vẽ trên có bao nhiêu Collision domain và Broadcast domain

a. 10 và 3
b. 4 và 10
c. 10 và 4
d. 3 và 10

6. Các mạng LAN, MAN, WAN độc lập, kết nối với nhau thì thiết bị phải có chức năng chính là
   a. Kiểm soát lỗi, kiểm soát luồng
   b. Điều khiển liên kết
   c. Điều khiển lưu lượng và đồng bộ hóa
   d. Định tuyến (routing)
7. Băng thông (bandwidth) của đường truyền là
   a. Khả năng đáp ứng của đường truyền tại một thời điểm
   b. Tổng dung lượng thông tin có thể truyền tại một thời điểm nhất định
   c. Số kênh trên một đường truyền
   d. Tốc độ cao nhất của đường truyền
8. Đơn vị cơ bản của băng thông (Bandwidth) là
   a. Bps (bit per second)
   b. Kbps
   c. Mbps
   d. Gbps
9. Băng tần cơ sở (baseband) là
   a. Dành toàn bộ băng thông cho một kênh truyền
   b. Băng tầng có dung lượng cao nhất

c. Băng tần được ưu tiên
d. Băng tần sử dụng thường xuyên

10. Băng tần mở rộng (boardband) là
    a. Chia sẻ băng thông cho nhiều kênh truyền, cho phép nhiều kênh truyền trên một phương tiện truyền dẫn
    b. Tất cả các băng tần trừ băng tần cơ sở
    c. Là băng tần mở rộng cho băng tần cơ sở
    d. Mở rộng thêm băng thông cho băng tần cơ sở
11. Thông lượng (throughput) là
    a. Tổng dung lượng trong một giây
    b. Tổng dung lượng trên trên tất cả các kênh
    c. Tổng dung lượng thông tin thực sự truyền tại một thời điểm nhất định
    d. Tổng dung lượng của kênh truyền
12. Chọn câu hợp lý nhất: Độ suy giảm (attenuation) là
    a. Hiệu dung lượng khi truyền qua một đơn vị chiều dài
    b. Thiết bị làm suy giảm tín hiệu
    c. Tín hiệu đi xa sẽ bị suy giảm biên độ và mất hẳn tùy vào phương tiện truyền dẫn và khoảng cách khác nhau
    d. Độ trễ của thiết bị làm suy giảm tín hiệu
13. Nhiễu điện từ (EMI) xảy ra khi
    a. Phương tiện truyền dẫn nằm trong môi trường có điện từ
    b. Phương tiện truyền dẫn bị ảnh hưởng bởi kênh truyền khác
    c. Phương tiện truyền song công (Full-duplex)
    d. Phương tiện truyền bán song công (Half-duplex)
14. Nhiễu xuyên kênh (crosstalk) xảy ra khi
    a. Có nhiều kênh truyền trên một phương tiện truyền dẫn, từ trường do chúng sinh ra gây nhiễu lẫn nhau
    b. Truyền qua môi trường có điện từ
    c. Truyền song công (Full-duplex)
    d. Truyền bán song công (Half-duplex)
15. 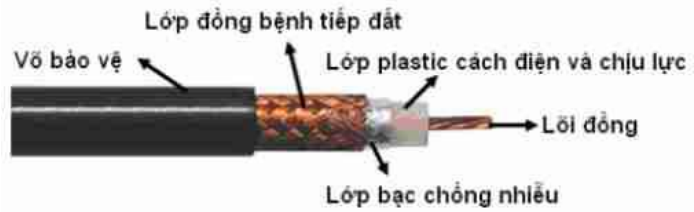

    Hình trên là cấu tạo của cáp
    a. CAT
    b. Wire cable
    c. Cáp đồng trục

d. Cáp TV

16. Cáp đồng trục mỏng (thinnet) đường kính 0,25 inch, có tốc độ tối đa dùng trong Ethernet và khoảng cách tối đa là
    a. 10 Mbps và 200 m
    b. 100 Mbps và 100 m
    c. 10 Mbps và 100 m
    d. 100 Mbps và 200 m
17. Cáp đồng trục dày (thicknet) đường kính 0,5 inch, có tốc độ tối đa dùng trong Ethernet và khoảng cách tối đa là
    a. 10 Mbps và 200 m
    b. 10 Mbps và 500 m
    c. 100 Mbps và 200 m
    d. 100 Mbps và 500 m
18. 

    Trong mạng BUS chữ T dùng để
    a. Nối thiết bị mạng với dây dẫn
    b. Là thiết bị đầu cuối
    c. Cố định dây dẫn
    d. Làm tăng cường độ tín hiệu trên dây dẫn
19. 

    Trong mạng BUS, đầu BNC để
    a. Làm thiết bị đầu cuối
    b. Bấm vào đầu dây dẫn
    c. Tăng tín hiệu cho dây dẫn
    d. Nối hai sợi dây dẫn với nhau
20. 
    Card mạng hình bên trái được gọi là card mạng
    a. BNC
    b. UTP
    c. STP

d. FTP

21.

Trong mạng BUS, Terminal dùng để

a. Triệt tiêu tín hiệu ở hai đầu
b. Bịt kín đầu mạng
c. Tăng tín hiệu truyền
d. Khóa mạng

22. Cáp STP (có vỏ bọc chống nhiễu) có tốc độ và khoảng cách tối đa là
    a. 500 Mbps và 100m
    b. 400 Mbps và 100m
    c. 500 Mbps và 200m
    d. 400 Mbps và 200m
23. Cáp UTP (không có vỏ bọc chống nhiễu) có tốc độ và khoảng cách tối đa là
    a. 100 Mbps và 100 m
    b. 100 Mbps và 200 m
    c. 100 Mbps và 300 m
    d. 100 Mbps và 500 m
24. Cáp FTP lai tạo giữa STP và UTP có tốc độ và khoảng cách tối đa là
    a. 200 Mbps và 100m
    b. 200 Mbps và 200m
    c. 100 Mbps và 100m
    d. 100 Mbps và 200m
25.

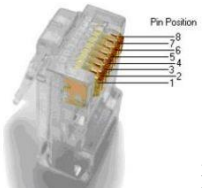

Đầu mạng hình bên trái là chuẩn

a. BNC
b. UTP
c. RJ11
d. RJ45

26. Đối với chuẩn 100BaseT (chỉ dùng 2 cặp dây, tốc độ 100 Mbps) thì
    a. Pin 1 (Tx+) và pin 2 (Tx-) dùng để truyền tín hiệu (transmit), Pin 3 (Rx+) và pin 4 (Rx-) dùng để nhận tín hiệu (receive)
    b. Pin 1 (Tx+) và pin 2 (Tx-) dùng để truyền tín hiệu (transmit), Pin 7 (Rx+) và pin 8 (Rx-) dùng để nhận tín hiệu (receive)
    c. Pin 1 (Tx+) và pin 2 (Tx-) dùng để truyền tín hiệu (transmit), Pin 3 (Rx+) và pin 6 (Rx-) dùng để nhận tín hiệu (receive)

d. Pin 1 (Tx+) và pin 2 (Tx-) dùng để truyền tín hiệu (transmit), Pin 4 (Rx+) và pin 6 (Rx-) dùng để nhận tín hiệu (receive)

27. Đối với chuẩn 1000BaseT (dùng cả 4 cặp dây, tốc độ 1000 Mbps) thì
    a. Pin 1, 2, 3, 4 dùng để nhận tín hiệu (receive). Pin 5, 6, 7, 8 dùng để truyền dữ liệu (transmit)
    b. Pin 5, 6, 7, 8 dùng để nhận tín hiệu (receive). Pin 1, 2, 3, 4 dùng để truyền dữ liệu (transmit)
    c. Pin 1, 2, 4, 5 dùng để nhận tín hiệu (receive). Pin 3, 6, 7, 8 dùng để truyền dữ liệu (transmit)
    d. Pin 1, 2, 4, 7 dùng để nhận tín hiệu (receive). Pin 3, 6, 5, 8 dùng để truyền dữ liệu (transmit)
28. Chuẩn T568A quy định
    a. Cặp cam dùng để truyền tín hiệu, cặp xanh lá dùng để nhận tín hiệu
    b. Cặp xanh lá dùng để truyền tín hiệu, cặp cam dùng để nhận tín hiệu
    c. Cặp nâu dùng để truyền tín hiệu, cặp cam dùng để nhận tín hiệu
    d. Cặp xanh lá dùng để truyền tín hiệu, cặp danh dương dùng để nhận tín hiệu
29. Chuẩn T568B quy định
    a. Cặp cam dùng để truyền tín hiệu và cặp xanh lá dùng để nhận tín hiệu
    b. Cặp xanh lá dùng để truyền tín hiệu và cặp cam dùng để nhận tín hiệu
    c. Cặp nâu dùng để truyền tín hiệu và cặp xanh lá dùng để nhận tín hiệu
    d. Cặp cam dùng để truyền tín hiệu và cặp xanh dương dùng để nhận tín hiệu
30. Cáp thẳng (Straight-thru cable) là cáp
    a. Có 2 đầu bấm cùng chuẩn
    b. Nếu đầu này là T568A thì đầu kia phải là T568B
    c. Bếu đầu này là T568B thì đầu kia phải là T568A
    d. Không liên quan đến chuẩn bấm
31. Cáp chéo (Crossover cable) là
    a. Cáp có 2 đầu được bấm khác chuẩn
    b. Nếu đầu này là T568A thì đầu kia phải là T568A
    c. Nếu đầu này là T568B thì đầu kia phải là T568B
    d. Không liên quan đến chuẩn bấm
32. Dùng cáp thẳng để nối
    a. PC với PC
    b. Router với PC
    c. Router với Router
    d. PC với Switch
33. Dùng cáp thẳng để nối
    a. Router với Router
    b. Router với PC
    c. Router với Switch

d. PC với PC

34. Dùng cáp thẳng để nối
    a. Router với PC
    b. PC với PC
    c. Router với Router
    d. PC với Hub
35. Dùng cáp thẳng để nối
    a. PC với PC
    b. Router với Hub
    c. Router với PC
    d. Router với Router
36. Dùng cáp chéo để nối
    a. PC với Switch
    b. Router với Switch
    c. PC với Hub
    d. PC với PC
37. Dùng cáp chéo để nối
    a. Router với PC
    b. PC với Switch
    c. Router với Switch
    d. Router với Hub
38. Dùng cáp chéo để nối
    a. Router với Hub
    b. Router với Router
    c. Router với Switch
    d. PC với Hub
39. Dùng cáp chéo để nối
    a. Router với Hub
    b. PC với Hub
    c. Router với Switch
    d. Switch với Switch
40. Dùng cáp chéo để nối
    a. PC với Switch
    b. Router với Switch
    c. PC với Hub
    d. Hub với Hub
41. Cáp Console dùng để kết nối máy tính với các thiết bị mạng (switch, router...) được bấm dây như sau
    a. Ở đầu này 1 đến 8 thì đầu kia ngược lại 8 đến 1
    b. Ở đầu này 1 đến 8 thì đầu kia cũng 1 đến 8

c. Là cáp chéo
d. Là cáp thẳng

42.  Hình bên trái là đầu nối quang
a. SC
b. ST
c. LC
d. FC

43.  Hình bên trái là đầu nối quang
a. SC
b. LC
c. FC
d. ST

44.  Hình bên trái là thiết bị quang
a. Converter
b. Dây nhảy quang
c. Măng xông quang
d. Tủ quang

45.  Hình bên trái là thiết bị quang
a. Măng xông quang
b. Dây nối quang
c. Dây nhảy quang
d. Converter

46. 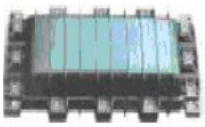 Hình bên trái là thiết bị quang
a. Converter

b. Măng xông quang
c. Tủ quang
d. Connector

47. Tổ chức quản lý và cấp địa chỉ MAC cho nhà sản xuất là
a. IANA
b. Whois
c. IEEE
d. ITU

48. Địa chỉ MAC là
a. 6 byte, 3 byte đầu là mã nhà sản xuất, 3 byte sau là serial
b. 6 byte, 3 byte đầu là mã sản phẩm, 3 byte sau là serial
c. 6 byte, 3 byte đầu là mã ISP, 3 byte sau là serial
d. 6 byte, 3 byte đầu là mã vùng, 3 byte sau là serial

49. Modem là thiết bị
a. Điều chế tín hiệu digital thành tín hiệu analog và ngược lại
b. Định tuyến mạng
c. Quay số thuê bao
d. Quay VPN

50. Thiết bị mạng Repeater dùng để
a. Khuếch đại tín hiệu
b. Chia mạng
c. Chia mạng riêng ảo
d. Quay số

51. Thiết bị Repeater hoạt động ở lớp mấy trong mô hình OSI
a. 1
b. 2
c. 3
d. 4

52. Card mạng (NIC) hoạt động ở lớp mấy trong mô hình OSI
a. 1
b. 2
c. 3
d. 4

53. Khi nhận được một gói tin Hub sẽ gửi gói tin
a. Đến tất cả các port trừ port nhận
b. Đến đúng port gửi
c. Theo bảng CAM
d. Theo bảng MAC

54. Hub hoạt động ở lớp mấy trong mô hình OSI
a. 1

b. 2
c. 3
d. 4

55. Bridge là thiết bị có chức năng
    a. Nối 2 nhánh mạng lại với nhau
    b. Nối mạng local với Internet
    c. Gộp 2 card mạng lại với nhau
    d. Tăng băng thông cho mạng
56. Bridge hoạt động ở lớp mấy trong mô hình OSI
    a. 1
    b. 2
    c. 3
    d. 4
57. Switch hoạt động ở lớp mấy trong mô hình OSI
    a. 1
    b. 2
    c. 3
    d. 4
58. Khi nhận được gói tin Switch sẽ gửi gói tin
    a. Đến đúng port nhận
    b. Đến tất cả các port trừ port nhận
    c. Theo bảng Routing
    d. Theo bảng ARP
59. Thiết bị Switch truyền gói tin dựa theo
    a. MAC table
    b. Routing table
    c. ARP table
    d. Link state
60. Port trunking trong thiết bị Switch dùng để
    a. Tăng băng thông cho mạng
    b. Mở rộng mạng
    c. Kết nối mạng Internet
    d. Kết nối mạng VLAN
61. STP (Spanning Tree Protocol) trong thiết bị Switch có chức năng
    a. Tránh lặp vô hạn
    b. Tự mở rộng thành cây
    c. Kết nối các switch nhanh hơn
    d. Kết nối switch với các thiết bị khác
62. Access point là thiết bị dùng để
    a. Kết nối mạng không dây dùng sóng wireless

b. Định tuyến mạng
c. Làm tươi dữ liệu
d. Nối các mạng lại với nhau

63. Adhoc trong thiết bị access point là chế độ kết nối
    a. Máy tính với máy tính
    b. Máy tính với access point
    c. Access point với access point
    d. Access point với router
64. Infrastructure I trong thiết bị access point là chế độ kết nối
    a. Máy tính với máy tính
    b. Máy tính với access point
    c. Access point với access point
    d. Access point với router
65. Infrastructure II trong thiết bị access point là chế độ kết nối
    a. Máy tính với máy tính
    b. Máy tính với access point
    c. Access point với access point
    d. Access point với router
66. Thiết bị access point phát wireless hoạt động ở tầng số
    a. 2,4 GHz
    b. 99,9 GHz
    c. 3,4 GHz
    d. 1,5 GHz
67. Cơ chế bảo mật nào không phải của Access point
    a. WEP
    b. WPA
    c. AES
    d. SHA
68. Chọn phát biểu sai: Để bảo mật cho mạng không dây an toàn, hiện nay người ta dùng
    a. Ẩn SSID
    b. WPA2-PRK TKIP/AES
    c. Không dùng Adhoc
    d. Bảo mật WEP
69. Thiết bị Router hoạt động ở lớp mấy trong mô hình OSI
    a. 1
    b. 2
    c. 3
    d. 4
70. Để định tuyến mạng, Router sử dụng

a. ARP table
b. Routing table
c. CAM table
d. MAC table

71. Thiết bị Gateway có chức năng chính là
    a. Truyền thông giữa hai hệ thống có giao thức mạng khác nhau
    b. Kết nối giao thức IP ra WAN
    c. Để chia nhỏ mạng
    d. Cổng mặc định
72. Mỗi port của Switch là
    a. Một miền đụng độ
    b. Một miền quảng bá
    c. Một mạng con
    d. Một VLAN
73. Phương tiện vật lý nào cho khoảng cách xa nhất (đối với mạng Ethernet)
    a. Cáp đồng trục
    b. Cáp xoắn đôi UTP
    c. Cáp quang đa mode (Multi-Mode)
    d. Cáp quang đơn mode (Single-Mode)
74. Loại nào không phải là phương tiện truyền dẫn
    a. Khung tin (Frames)
    b. Vi sóng (Microware)
    c. Sóng radio (RF)
    d. Tia hồng ngoại (IR)
75. UTP là cáp
    a. Không có vỏ bọc chống nhiễu
    b. Có vỏ bọc chống nhiễu
    c. Có vỏ bọc chống nhiễu cho từng cặp
    d. Có vỏ bọc chống nhiễu chung và cho từng cặp
76. FTP là cáp
    a. Có vỏ bọc chống nhiễu chung và cho từng cặp
    b. Có vỏ bọc chống nhiễu chung
    c. Có vỏ bọc chống nhiễu cho từng cặp
    d. Không có vỏ bọc chống nhiễu
77. STP là cáp
    a. Có vỏ bọc chống nhiễu chung và cho từng cặp
    b. Có vỏ bọc chống nhiễu
    c. Có vỏ bọc chống nhiễu cho từng cặp
    d. Không có vỏ bọc chống nhiễu
78. Mạng không dây theo chuẩn

a. IEEE 802.1
b. IEEE 802.11
c. IEEE 802.3
d. IEEE 802.4

79. Giao thức STP là
    a. Tạo cây tối tiểu để tránh vòng lặp trong mạng
    b. Tìm đường đi ngắn nhất trên đồ thị mạng
    c. Tìm đường đi trong mạng
    d. Chia mạng để tránh đụng độ
80. Thiết bị lớp 1 nào sau đây được dùng để mở rộng mạng LAN
    a. Router
    b. Switch
    c. Bridge
    d. Repeater
81. Trong kỹ thuật bấm cáp UTP (cáp xoắn đôi), chuẩn T568-A được bấm theo thứ tự nào sau đây
    a. White green - green - white orange - orange - blue - white blue - white brown – brown
    b. White orange - orange - white green - blue - white blue - green - white brown – brown
    c. White orange - orange - white green - white blue - blue - green - white brown - brown
    d. White green - green - white orange - blue - white blue - orange - white brown – brown
82. Trong kỹ thuật bấm cáp UTP (cáp xoắn đôi), chuẩn T568-B được bấm theo thứ tự nào sau đây
    a. White green - green - white orange - orange - blue - white blue - white brown – brown
    b. White orange - orange - white green - white blue - blue - green - white brown - brown
    c. White green - green - white orange - blue - white blue - orange - white brown – brown
    d. White orange - orange - white green - blue - white blue - green - white brown – brown
83. Để kết nối trực tiếp 2 máy tính với nhau, ta có thể dùng
    a. cáp thẳng (straight cable)
    b. cáp chéo (cross-cable)
    c. Cáp console
    d. Cáp Rollover
84. Cáp đồng trục sử dụng đầu nối gì

a. RJ45
b. RJ11
c. BNC
d. SC

85. Thiết bị mạng nào làm giảm bớt sự đụng độ (collisions)
    a. Hub
    b. NIC
    c. Switch
    d. Transceiver
86. Cáp xoắn đôi UTP sử dụng đầu nối gì
    a. RJ11
    b. RJ45
    c. BNC
    d. SC
87. Khung Unicast của Ethernet
    a. Truyền cho tất cả các máy trên mạng, địa chỉ MAC đích là FF-FF-FF-FF-FF-FF
    b. Truyền đến một trạm duy nhất, khung có một địa chỉ MAC đích
    c. Truyền đến một số trạm xác định trong nhóm Multicast
    d. Truyền đến bất kỳ máy nào trong mạng
88. Khung Multicast của Ethernet
    a. Truyền đến một trạm duy nhất. Khung có một địa chỉ MAC đích
    b. Truyền cho tất cả các máy trên mạng. Địa chỉ MAC đích là FF-FF-FF-FF-FF-FF
    c. Truyền đến một số trạm xác định trong nhóm Multicast
    d. Truyền đến bất kỳ máy nào trong mạng
89. Phát biểu nào không liên quan đến chuẩn Ethernet
    a. Dùng Base-band
    b. Dùng địa chỉ MAC
    c. Dùng cơ chế CSMA/CD
    d. Dùng khung Anycast
90. Trường nào không thuộc khung Ethernet
    a. DA (Destination Address): địa chỉ trạm đích
    b. SA (Source Address): địa chỉ trạm nguồn
    c. Length: độ dài dữ liệu mà khung mang theo
    d. ATM: cách truyền
91. Đầu nối RJ45 dùng cho cáp
    a. UTP
    b. Cáp quang
    c. Đồng trục dày

d. Đồng trục mảnh

92. Cơ chế Load Blancing là gì
    a. Chuyển mạch giữa các đường truyền
    b. Chia tải trên nhiều đường truyền khác nhau
    c. Chia tải giữa các thiết bị truyền dẫn
    d. Chia sẻ kết nối thiết bị

CHƯƠNG 4 - CÁC KIẾN TRÚC VÀ CHUẨN MẠNG

❖ Mục tiêu chương 4

Sau khi học xong sinh viên:

- Phân biệt được các kiến trúc và chuẩn mạng.
- Kết nối mạng LAN, WAN thông dụng.
- Cấu hình được các tài nguyên mạng.

1. Công nghệ LAN nào sử dụng cơ chế CSMA/CD
    a. Token Ring
    b. Ethernet
    c. FDDI
    d. Wireless
2. Công nghệ mạng LAN sử dụng phổ biến hiện nay là
    a. Token Ring
    b. FDDI
    c. Ethernet
    d. ADSL
3. Mạng Bus là
    a. Các thiết bị mạng nối với nhau qua một thiết bị trung tâm
    b. Các thiết bị mạng nối với nhau thành một hàng thông qua một dây dẫn
    c. Các thiết bị mạng nối với nhau thành vòng
    d. Các thiết bị mạng nối với nhau thành từng nhánh mạng
4. Ưu điểm của mạng Bus là
    a. Khó mất kết nối (một máy mất kết nối không gây ảnh hưởng toàn mạng)
    b. Sử dụng chung đường truyền nên băng thông không giảm khi số lượng máy tăng lên
    c. Khó bị nhiễu
    d. Dễ dàng thêm máy và mở rộng mạng bằng repeater
5. Khuyết điểm của mạng Bus là
    a. Khó mở rộng mạng khi dùng repeater
    b. Khó dàng lắp đặt
    c. Đắt tiền
    d. Sử dụng chung đường truyền
6. Mạng Star là
    a. Tất cả các thiết bị mạng được nối thành vòng
    b. Tất cả các thiết bị mạng được nối thành hàng
    c. Tất cả các thiết bị mạng được nối với thiết bị trung tâm
    d. Tất cả các thiết bị mạng được nối thành từng nhánh mạng
7. Khuyết điểm của mạng Star

a. Các máy độc lập nên gây ảnh hưởng lẫn nhau
b. Khó mở rộng và thu hẹp mạng
c. Khó lắp đặt
d. Nhiều dây kết nối

8. Ưu điểm của mạng Star
   a. Rất ít dây nối
   b. Có thể nối thành vòng
   c. Khi thiết bị trung tâm ngưng hoạt động, không ảnh hưởng đến mạng
   d. Các máy độc lập không ảnh hưởng lẫn nhau
9. Mạng Ring
   a. Các thiết bị mạng được nối với nhau thành một vòng khép kín
   b. Các thiết bị mạng được nối với nhau thành một hàng
   c. Các thiết bị mạng được nối với nhau qua một thiết bị trung tâm
   d. Các thiết bị mạng được nối với nhau thành các nhánh mạng
10. Khuyết điểm của mạng Ring
    a. Mỗi lúc chỉ có một máy truyền nên không đụng độ
    b. Ít bị giảm băng thông khi số lượng máy tăng lên
    c. Mỗi trạm đạt tốc độ truy cập tối đa
    d. Khi một trạm ngưng hoạt động toàn bộ hệ thống dừng
11. Trong mạng Ring, để tránh trường hợp: Một máy ngưng hoạt động thì cả hệ thống bị ngưng, đồng thời cân bằng tải và backup. Người ta dùng
    a. Hai vòng chạy ngược nhau
    b. Hai vòng chạy thuận chiều nhau
    c. Một vòng và một thiết bị trung tâm
    d. Một vòng và một mạng Bus
12. Mạng Mesh là
    a. Các mạng tự kết nối và mở rộng mạng
    b. Được thiết lập từ đầu
    c. Dùng trong thiết kế WAN
    d. Nhà đầu tư lớn triển khai
13. Mạng Cellular là
    a. Các nhánh mạng được nối với nhau
    b. Các cell được nối với nhau thành một mạng
    c. Mỗi thiết bị trung tâm là một cell
    d. Các cell độc lập nhau
14. Mạng Star bus là
    a. Các mạng Star được nối với nhau qua một mạng Bus
    b. Các mạng Bus được nối với nhau qua một mạng Star
    c. Mạng Star hoạt động theo cơ chế mạng Bus
    d. Mạng Bus hoạt động theo cơ chế mạng Star

15. Mạng Star ring là
    a. Các máy trong mạng nối vòng với nhau thông qua một mạng Cell
    b. Các máy trong mạng nối vòng với nhau thông qua một thiết bị trung tâm
    c. Các mạng Start được nối thành một vòng
    d. Các máy trong mạng nối vòng với nhau thông qua nhiều thiết bị trung tâm
16. Chuẩn Ethernet là
    a. IEEE 802.1
    b. IEEE 802.11
    c. IEEE 802.3
    d. IEEE 802.5
17. Khung Broadcast của Ethernet
    a. Truyền đến bất kỳ máy nào trong mạng
    b. Truyền cho tất cả các máy trên mạng. Địa chỉ MAC đích là FF-FF-FF-FF-FF-FF
    c. Truyền đến một trạm duy nhất. Khung có một địa chỉ MAC đích
    d. Truyền đến một số trạm xác định trong nhóm Multicast
18. Quy tắc 5-4-3 là
    a. 5 đoạn cáp, 4 bộ chuyển tiếp, chỉ có 3 đoạn được nối máy trạm
    b. 5 bộ chuyển tiếp, 4 đoạn cáp, chỉ có 3 đoạn được nối máy trạm
    c. 5 đoạn cáp, 4 bộ đoạn được nối máy trạm, chỉ có 3 bộ chuyển tiếp
    d. 5 bộ chuyển tiếp, 4 bộ đoạn được nối máy trạm, chỉ có 3 đoạn cáp
19. Chuẩn 10Base5 có khoảng cách tối đa và khoảng cách tối thiểu là
    a. 500 m và 2,5 m
    b. 200 m và 0,5 m
    c. 100 m và 2,5 m
    d. 2 Km và 0,5 m
20. Chuẩn 10Base2 có khoảng cách tối đa và khoảng cách tối thiểu là
    a. 200 m và 0,5 m
    b. 100 m và 2,5 m
    c. 500 m và 2,5 m
    d. 2 Km và 0,5 m
21. Chuẩn 10BaseT có khoảng cách tối đa và khoảng cách tối thiểu là
    a. 500 m và 2,5 m
    b. 100 m và 2,5 m
    c. 200 m và 0,5 m
    d. 2 Km và 0,5 m
22. Chuẩn 10Base5 dùng cáp và có tốc độ là
    a. Thinnet và 10 Mbps
    b. Sợi quang và 10 Mbps
    c. Xoắn đôi và 10 Mbps

d. Thicknet và 10 Mbps

23. Chuẩn 10Base2 dùng cáp và có tốc độ là
    a. Thinnet và 10 Mbps
    b. Thicknet và 10 Mbps
    c. Xoắn đôi và 10 Mbps
    d. Sợi quang và 10 Mbps
24. Chuẩn 10BaseT dùng cáp và có tốc độ là
    a. Thinnet và 10 Mbps
    b. Thicknet và 10 Mbps
    c. Xoắn đôi và 10 Mbps
    d. Sợi quang và 10 Mbps
25. Chuẩn 10BaseFL dùng cáp và có tốc độ là
    a. Xoắn đôi và 10 Mbps
    b. Thicknet và 10 Mbps
    c. Sợi quang và 10 Mbps
    d. Thinnet và 10 Mbps
26. Chuẩn 10Base5 có số nút tối đa cho một phân đoạn mạng là
    a. 512
    b. 100
    c. 30
    d. Lớn hơn 512
27. Chuẩn 10Base2 có số nút tối đa cho một phân đoạn mạng là
    a. 30
    b. 100
    c. 512
    d. Lớn hơn 512
28. Chuẩn 10BaseT có số nút tối đa cho một phân đoạn mạng là
    a. 512
    b. 30
    c. 100
    d. Lớn hơn 512
29. Phát biểu nào không phải của chuẩn 10Base2
    a. Số nút tối đa là 512
    b. Đầu nối BNC
    c. Loại cáp là Thinnet
    d. Chiều dài tối đa 200 m
30. Phát biểu nào không phải của chuẩn 10Base5
    a. Chiều dài tối đa 500 m
    b. Đầu nối AUI
    c. Số nút tối đa là 256

d. Loại cáp là Thicknet

31. Phát biểu nào không phải của chuẩn 10Base2
    a. Chiều dài tối đa 200 m
    b. Loại cáp là Thinnet
    c. Loại cáp là Thinnet
    d. Số nút tối đa là 30
32. Phát biểu nào không phải của chuẩn 10Base2
    a. Chiều dài tối đa 500 m
    b. Đầu nối BNC
    c. Số nút tối đa là 30
    d. Loại cáp là Thinnet
33. Phát biểu nào không phải của chuẩn 10Base2
    a. Chiều dài tối đa 200 m
    b. Số nút tối đa là 30
    c. Đầu nối BNC
    d. Loại cáp là Thicknet
34. Phát biểu nào không phải của chuẩn 10Base5
    a. Số nút tối đa là 100
    b. Chiều dài tối đa 500 m
    c. Loại cáp là Thicknet
    d. Đầu nối BNC
35. Phát biểu nào không phải của chuẩn 10Base5
    a. Số nút tối đa là 100
    b. Chiều dài tối đa 100 m
    c. Đầu nối AUI
    d. Loại cáp là Thicknet
36. Phát biểu nào không phải của chuẩn 10Base5
    a. Loại cáp là Thinnet
    b. Số nút tối đa là 100
    c. Đầu nối AUI
    d. Chiều dài tối đa 500 m
37. Phát biểu nào không phải của chuẩn 100Base-T
    a. Tốc độ 200 Mbps
    b. Đầu nối RJ45
    c. Chiều dài tối đa 100 m
    d. Loại cáp là UTP
38. Phát biểu nào không phải của chuẩn 100Base-T
    a. Chiều dài tối đa 100 m
    b. Đầu nối RJ11
    c. Loại cáp là UTP

d. Tốc độ 100 Mbps

39. Phát biểu nào không phải của chuẩn 100Base-T
    a. Chiều dài tối đa 500 m
    b. Tốc độ 100 Mbps
    c. Đầu nối RJ45
    d. Loại cáp là UTP
40. Phát biểu nào không phải của chuẩn 100Base-T
    a. Đầu nối RJ45
    b. Tốc độ 100 Mbps
    c. Chiều dài tối đa 100 m
    d. Loại cáp là BNC
41. Phát biểu nào không phải của chuẩn FDDI (Fiber Distributed Data Interconnection)
    a. Chiều dài tối đa 500 m
    b. Số nút tối đa trong một mạng 1024
    c. Mã hóa, chống nghe lén khi đứt cáp, không bị nhiễu điện từ
    d. Loại cáp là cáp quang
42. Phát biểu nào không phải của chuẩn FDDI (Fiber Distributed Data Interconnection)
    a. Số nút tối đa trong một mạng 500
    b. Mã hóa, chống nghe lén khi đứt cáp, không bị nhiễu điện từ
    c. Loại cáp là cáp quang
    d. Chiều dài tối đa 1 Km
43. 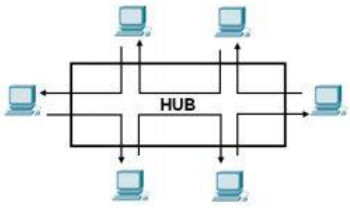

Hình bên trái là một mạng Star ring, khi một máy mất kết nối
    a. Biến thành mạng Star
    b. Biến thành mạng Ring
    c. Một vòng mới được tạo ra
    d. Mạng bị mất kết nối
44. Phát biểu nào không phải của chuẩn 1000BaseT
    a. Số nút mạng tối đa trong một mạng là 1024
    b. Sử dụng đầu nối RJ45
    c. Sử dụng cáp xoắn đôi Cat 5, 5e, 6, 6e
    d. Tốc độ 1000 Mbps
45. Tiêu chuẩn Gigabit Ethernet 1000Base-TX sử dụng cách thức nào để đạt tốc độ 1000 Mbps:
    a. Dùng 01 cặp dây xoắn đôi

b. Dùng 04 cặp dây xoắn đôi
c. Dùng 02 cặp dây xoắn đôi
d. Dùng 03 cặp dây xoắn đôi

46. Mạng Star khi một máy bị mất kết nối sẽ
    a. Chỉ ảnh hưởng đến trạm có sự cố
    b. Ngừng hoạt động toàn bộ hệ thống
    c. Không ảnh hưởng đến hoạt động toàn bộ hệ thống
    d. Chỉ ảnh hưởng đến một phần của hệ thống
47. Nhược điểm của mạng Bus
    a. Khó mở rộng hơn các hình trạng khác
    b. Khó chẩn đoán và cô lập sự cố
    c. Đòi hỏi nhiều cáp hơn các hình trạng khác
    d. Khó cài đặt và cấu hình hơn hình trạng Ring
48. Chuẩn nào sau đây dùng cáp đồng trục mảnh
    a. 10Base5
    b. 100BaseT
    c. 10Base2
    d. 10BaseT
49. Đầu nối BNC dùng cho chuẩn mạng nào sau đây
    a. 10Base2
    b. 1000BaseT
    c. 100BaseTX
    d. 10BaseT
50. Topo mạng cục bộ nào mà tất cả các trạm phân chia chung một đường truyền chính
    a. Bus
    b. Star
    c. Hybrid
    d. Ring

CHƯƠNG 5 - ĐỊA CHỈ IP

❖ Mục tiêu chương 5

Sau khi học xong sinh viên:

- Làm việc được với hệ thống mạng IPv4.
- Làm việc được với hệ thống mạng IPv6.
- Sử dụng được các công cụ hỗ trợ chia mạng con.

1. Byte đầu tiên của một địa chỉ IP có dạng: 00000001, vậy nó thuộc
    a. Lớp D
    b. Lớp E
    c. Lớp A
    d. Lớp C
2. Địa chỉ IP nào sau đây là địa chỉ quảng bá cho một mạng bất kỳ
    a. 172.16.255.255
    b. 10.255.255.255
    c. 230.20.30.255
    d. 255.255.255.255
3. Địa chỉ 129.219.255.255/16 là địa chỉ
    a. Host lớp A
    b. Broadcast lớp A
    c. Host lớp B
    d. Broadcast lớp B
4. Địa chỉ 29.219.255.255/8 là địa chỉ
    a. Broadcast lớp B
    b. Broadcast lớp A
    c. Host lớp B
    d. Host lớp A
5. Các yêu cầu tối thiểu cho việc định địa chỉ trong một mạng dựa trên giao thức TCP/IP
    a. IP address, subnet mask và default gateway
    b. MAC address và subnet mask
    c. IP address
    d. IP address và subnet mask
6. Tổ chức quản lý và cấp phát địa chỉ IP là
    a. ITU
    b. Whois
    c. IANA
    d. IEEE
7. Lệnh xem địa chỉ IP trong Windows là

a. ipconfig
b. ifconfig
c. hostname
d. ping

8. Lệnh xem địa chỉ IP trong Linux là
    a. ifconfig
    b. ipconfig
    c. passwd
    d. init
9. Địa chỉ IP có bao nhiêu octet, mỗi octet có bao nhiêu bit
    a. 4 và 8
    b. 4 và 16
    c. 4 và 4
    d. 4 và 32
10. Địa chỉ IP được ký hiệu là
    a. x.y.z.t
    b. w.x.y.z
    c. a.b.c.d
    d. Ký hiệu sao cũng được
11. Phát biểu nào không phải của Network-id
    a. Là giá trị xác định đường mạng
    b. Một số bit đầu trong 32 bits
    c. Hai host cùng network-id thì cùng mạng
    d. Là 24 bits đầu của 32 bits
12. Phát biểu nào không phải của Host-id
    a. Là giá trị xác định các host trong một mạng
    b. Một số bit cuối của 32 bit
    c. Trong cùng một mạng, nếu 2 host có host-id giống nhau thì xảy ra xung đột IP
    d. Là 8 bits cuối của 32 bits
13. Địa chỉ của một mạng là
    a. Giữ nguyên giá trị của network-id, tắt tất cả các bit phần host-id về 0
    b. Giữ nguyên giá trị của network-id, bật tất cả các bit phần host-id lên 1
    c. Giữ nguyên giá trị của host-id, tắt tất cả các bit phần network-id về 0
    d. Giữ nguyên giá trị của host-id, bật tất cả các bit phần network-id lên 1
14. 192.148.1.14 (network-id: 3 octet, host-id: 1 octet) có địa chỉ mạng là
    a. 192.148.0.0
    b. 192.148.1.0
    c. 192.0.0.0
    d. 192.148.1.1

15. Phát biểu nào không liên quan đến subnet
    a. Chia một mạng thành các mạng con nhỏ hơn
    b. Giảm broadcast, tăng băng thông mạng
    c. Để tiết kiệm IP
    d. Dùng để mở rộng mạng
16. Phát biểu nào không liên quan đến địa chỉ Broadcast
    a. Là địa chỉ IP đại diện cho tất cả các host trong mạng
    b. Gói tin broadcast sẽ được gửi cho tất cả các host trong mạng
    c. Địa chỉ này không dùng để đánh địa chỉ cho host
    d. Địa chỉ này đại diện cho một mạng
17. Địa chỉ Broadcast được xác định bằng cách
    a. Giữ nguyên giá trị phần network-id, tắt tất cả các bit phần host-id về 0
    b. Giữ nguyên giá trị phần network-id, bật tất cả các bit phần host-id lên 1
    c. Giữ nguyên giá trị phần host-id, bật tất cả các bit phần network-id lên 1
    d. Giữ nguyên giá trị phần host-id, tắt tất cả các bit phần network-id về 0
18. Lệnh: **net send * "hello"** trong Windows Server 2003 sẽ
    a. Gửi tới một máy câu chào "hello"
    b. Gửi tới tất cả các máy câu chào "hello"
    c. Broadcast câu chào "hello"
    d. Trả lời cho máy khác câu chào "hello"
19. Phát biểu nào không phải là Subnet mask
    a. Dùng để phân biệt network-id + subnet-id với host-id
    b. Có thể viết tắt bằng dấu / (vd: IP/24)
    c. Còn gọi là Network mask (mặt nạ mạng)
    d. Chỉ áp dụng khi chia mạng con
20. 192.68.1.79/255.255.255.0 có network-id và host-id là
    a. 192.68.1.0 và 79
    b. 192.68.1.1 và 79
    c. 0.0.0.79 và 1.79
    d. 192.68.0.0 và 79
21. 192.168.1.39/24 có network-id và host-id là
    a. 192.168.1.0 và 39
    b. 192.168.1.1 và 39
    c. 192.168.0.0 và 39
    d. 0.0.1.0 và 39
22. 172.16.12.128/16 có network-id và host-id là
    a. 72.16.0.0 và 12.128
    b. 72.16.0.0 và 128
    c. 72.16.1.1 và 12.128
    d. 72.16.1.1 và 128

23. 172.32.10.28/16 có network-id và host-id là
    a. 172.32.0.0 và 10.28
    b. 172.32.0.0 và 28
    c. 172.32.1.1 và 10.28
    d. 172.32.1.1 và 10.28
24. 10.32.10.28/8 có network-id và host-id là
    a. 10.0.0.0 và 32.10.28
    b. 10.0.0.0 và 10.28
    c. 10.0.0.0 và 28
    d. 10.1.1.0 và 32.10.28
25. Công thức xác định địa chỉ mạng (NN)
    a. NN = IP AND SM
    b. NN = IP OR SM
    c. NN = IP NOR SM
    d. NN = IP XOR SM
26. Các lớp địa chỉ IP dùng để đánh địa chỉ mạng là
    a. A, B, C
    b. A, B, C, D
    c. C
    d. A, B, C, D, E
27. Nhận diện lớp A
    a. Bit đầu tiên là 0
    b. Hai bits đầu tiên là 0
    c. Ba bits đầu tiên là 0
    d. Octet đầu tiên là 0
28. Nhận diện lớp B
    a. Octet đầu tiên là 1
    b. Hai bits đầu tiên là 10
    c. Ba bits đầu tiên là 110
    d. Bit đầu tiên là 1
29. Nhận diện lớp C
    a. Hai bits đầu tiên là 10
    b. Bit đầu tiên là 1
    c. Ba bits đầu tiên là 110
    d. Octet đầu tiên là 1
30. Nhận diện lớp A
    a. Octet đầu tiên từ 192 đến 223
    b. Octet đầu tiên từ 224 đến 240
    c. Octet đầu tiên từ 1 đến 127
    d. Octet đầu tiên từ 128 đến 191

31. Nhận diện lớp B
    a. Octet đầu tiên từ 192 đến 223
    b. Octet đầu tiên từ 1 đến 127
    c. Octet đầu tiên từ 224 đến 240
    d. Octet đầu tiên từ 128 đến 191
32. Nhận diện lớp C
    a. Octet đầu tiên từ 128 đến 191
    b. Octet đầu tiên từ 224 đến 240
    c. Octet đầu tiên từ 192 đến 223
    d. Octet đầu tiên từ 1 đến 127
33. Ping yahoo.com có địa chỉ 72.30.2.43
    a. Địa chỉ server của Yahoo thuộc lớp A
    b. Địa chỉ server của Yahoo thuộc lớp C
    c. Địa chỉ server của Yahoo thuộc lớp B
    d. Địa chỉ server của Yahoo thuộc lớp D, E
34. Ping vnexpress.net có địa chỉ 180.148.142.99
    a. Địa chỉ server của vnexpress.net thuộc lớp D, E
    b. Địa chỉ server của vnexpress.net thuộc lớp C
    c. Địa chỉ server của vnexpress.net thuộc lớp B
    d. Địa chỉ server của vnexpress.net thuộc lớp A
35. Ping 5giay.vn có địa chỉ 210.245.123.158
    a. Địa chỉ server của 5giay.vn thuộc lớp C
    b. Địa chỉ server của 5giay.vn thuộc lớp D, E
    c. Địa chỉ server của 5giay.vn thuộc lớp B
    d. Địa chỉ server của 5giay.vn thuộc lớp A
36. Địa chỉ IP thuộc lớp D dùng để
    a. Đánh địa chỉ cho mạng con
    b. Dùng cho Multicast
    c. Dùng để dành cho nghiên cứu
    d. Dùng cho mạng WAN
37. Địa chỉ IP thuộc lớp E dùng để
    a. Đánh địa chỉ cho mạng con
    b. Dùng cho Multicast
    c. Dùng để dành cho nghiên cứu
    d. Dùng cho mạng WAN
38. Mạng 127.0.0.0/8 là mạng
    a. Loopback
    b. Locahost
    c. APIPA
    d. Intranet

39. IP 127.0.0.1 là địa chỉ
    a. Localhost
    b. APIPA
    c. Multicast
    d. Unicast
40. Số mạng của lớp A là
    a. 128
    b. 126
    c. 224
    d. 192
41. Số mạng của lớp B là
    a. 254
    b. 16.384
    c. 192
    d. 65.534
42. Số mạng của lớp C là
    a. 254
    b. 65.534
    c. 2.097.152
    d. 16.384
43. Số host trong mỗi mạng của lớp A là
    a. 65.534
    b. 16.777.214
    c. 2.097.152
    d. 16.384
44. Số host trong mỗi mạng của lớp B là
    a. 65.534
    b. 2.097.152
    c. 16.777.214
    d. 2.097.152
45. Số host trong mỗi mạng của lớp C là
    a. 256
    b. 65.534
    c. 254
    d. 16.384
46. Địa chỉ APIPA là
    a. Địa chỉ localhost
    b. DHCP cấpđộng
    c. Người dùng cấu hình
    d. Máy tự cấp cho mình

47. Địa chỉ APIPA thuộc lớp
    a. A
    b. C
    c. B
    d. D
48. Địa chỉ APIPA có dạng
    a. 127.0.0.z
    b. 169.254.y.z
    c. 192.x.y.z
    d. 172.16.y.z
49. Subnet mask của lớp A có dạng
    a. 255.255.255.0
    b. 0.0.0.255
    c. 255.0.0.0
    d. 0.0.0.255
50. Subnet mask của lớp B có dạng
    a. 0.0.255.255
    b. 0.0.0.255
    c. 255.255.255.0
    d. 255.255.0.0
51. Subnet mask của lớp C có dạng
    a. 255.255.255.0
    b. 0.0.0.255
    c. 0.0.255.255
    d. 255.255.0.0
52. Địa chỉ IP Private là
    a. Địa chỉ dùng trong mạng LAN
    b. Địa chỉ dùng riêng cho một nhóm
    c. Địa chỉ riêng kết nối với ISP
    d. Địa chỉ định tuyến mạng
53. Địa chỉ IP Public là
    a. Địa chỉ sử dụng trong WAN
    b. Địa chỉ hợp lệ sử dụng trong LAN
    c. Địa chỉ dùng cho một nhóm máy tính
    d. Địa chỉ dùng cho máy chủ server
54. Chọn phát biểu sai: Địa chỉ IP Public là
    a. Do IANA cấp
    b. Là địa chỉ hợp lệ để ra WAN
    c. Muốn sử dụng cố định phải mua
    d. Là địa chỉ do quản trị mạng cấu hình ra router

55. Chọn phát biểu sai: Địa chỉ IP private là
    a. Do IANA cấp
    b. Miễn phí
    c. Cấu hình cho LAN
    d. Không thể ra WAN
56. Địa chỉ IP private lớp A là
    a. 10.0.0.0/8
    b. 192.168.0.0/24
    c. 172.16.0.0/16
    d. 172.32.0.0/16
57. Địa chỉ IP private lớp B là
    a. 192.168.0.0/24
    b. 169.254.0.0/16
    c. 10.0.0.0/8 đến 10.1.0.0/8
    d. 172.16.0.0/16 đến 172.32.0.0/16
58. Địa chỉ IP private lớp C là
    a. 192.168.0.0/24
    b. 172.32.0.0/16
    c. 172.16.0.0/16
    d. 10.0.0.0/8
59. Cơ chế NAT dùng để
    a. Chuyển đổi địa chỉ giữa IP Private và IP Public
    b. Định tuyến mạng
    c. Cấp địa chỉ IP
    d. Phân giải địa chỉ MAC
60. Địa chỉ IP 101.10.10.0 thuộc lớp
    a. A
    b. B
    c. C
    d. D
61. Địa chỉ IP 192.10.10.1 thuộc lớp
    a. A
    b. B
    c. C
    d. D
62. Địa chỉ IP 223.10.10.0 thuộc lớp
    a. A
    b. B
    c. C
    d. D

63. Địa chỉ IP 173.12.12.10 thuộc lớp
    a. A
    b. B
    c. C
    d. D
64. Địa chỉ IP 126.116.34.12 thuộc lớp
    a. A
    b. B
    c. C
    d. D
65. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 203.113.188.1/255.255.255.192
    a. Số mạng con 4
    b. Số hosts trong mỗi mạng là 64
    c. Mượn 2 bits
    d. IP thuộc lớp C
66. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 203.162.4.190/255.255.255.128
    a. Mượn 2 bits
    b. IP thuộc lớp C
    c. Số mạng con 2
    d. Số hosts trong mỗi mạng là 126
67. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 10.113.131.1/255.255.255.224
    a. Số mạng con 524288
    b. Số hosts trong mỗi mạng là 30
    c. Mượn 3 bits
    d. IP thuộc lớp A
68. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 10.162.4.191/255.255.255.240
    a. Số hosts trong mỗi mạng là 14
    b. Mượn 20 bits
    c. Số mạng con 1048574
    d. IP thuộc lớp A
69. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 172.16.0.11/255.255.255.248
    a. Mượn 12 bits
    b. Số hosts trong mỗi mạng là 6
    c. Số mạng con 8192
    d. IP thuộc lớp B

70. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 10.113.131.2/255.252.0.0
    a. Số mạng con 64
    b. Số hosts trong mỗi mạng là 262140
    c. Mượn 6 bits
    d. IP thuộc lớp A
71. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 15.245.14.4/255.254.0.0
    a. Mượn 6 bits
    b. Số hosts trong mỗi mạng là 131070
    c. Số mạng con 128
    d. IP thuộc lớp A
72. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 17.162.0.181/255.128.0.0
    a. Số hosts trong mỗi mạng là 8288606
    b. Số mạng con 2
    c. Mượn 1 bits
    d. IP thuộc lớp A
73. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 172.113.131.1/255.255.192.0
    a. Số hosts trong mỗi mạng là 16382
    b. Số mạng con 4
    c. Mượn 3 bits
    d. IP thuộc lớp B
74. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 191.162.7.89/255.255.240.0
    a. Số hosts trong mỗi mạng là 4094
    b. Mượn 4 bits
    c. Số mạng con 14
    d. IP thuộc lớp B
75. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 188.245.0.14/255.255.248.0
    a. IP thuộc lớp B
    b. Số hosts trong mỗi mạng là 2046
    c. Mượn 5 bits
    d. Số mạng con 30
76. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 173.162.0.11/255.255.252.0
    a. Số mạng con 64
    b. Mượn 5 bits
    c. Số hosts trong mỗi mạng là 1022
    d. IP thuộc lớp B
77. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là

172.113.131.2/255.255.255.128

a. Số mạng con 256
b. Số hosts trong mỗi mạng là 126
c. Mượn 9 bits
d. IP thuộc lớp B

78. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 203.162.6.71/255.255.255.248
    a. Số hosts trong mỗi mạng là 6
    b. Mượn 5 bits
    c. Số mạng con 30
    d. IP thuộc lớp C
79. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 10.245.0.131/255.240.0.0
    a. Số mạng con 14
    b. Số hosts trong mỗi mạng là 1048574
    c. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 10.240.0.1 đến 10.255.255.254
    d. Mượn 4 bits
80. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 12.210.142.132/255.240.0.0
    a. Số hosts trong mỗi mạng là 1048574
    b. Số mạng con 16
    c. Mượn 3 bits
    d. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 12.208.0.1 đến12.223.255.254
81. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 126.113.181.1/255.255.255.128
    a. Số mạng con 131072
    b. Số hosts trong mỗi mạng là 128
    c. Mượn 17 bits
    d. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 126.113.181.1 đến 126.113.181.126
82. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 121.162.0.181/255.255.255.224
    a. Số hosts trong mỗi mạng là 32
    b. Số mạng con 524288
    c. Mượn 19 bits
    d. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 121.162.0.161 đến 121.162.0.190
83. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 172.245.0.10/255.255.192.0
    a. Mượn 2 bits
    b. Số hosts trong mỗi mạng là 16380
    c. Số mạng con 4
    d. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 172.245.0.1 đến172.245.63.254

84. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 190.162.4.190/255.255.255.248
    a. Số hosts trong mỗi mạng là 6
    b. Số mạng con 8190
    c. Mượn 13 bits
    d. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 190.162.4.185 đến 190.162.4.190
85. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 172.119.36.106/255.255.254.0
    a. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 172.119.36.1 đến 172.119.37.254
    b. Số mạng con 128
    c. Số hosts trong mỗi mạng là 510
    d. Mượn 7 bits
86. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 203.162.0.24/255.255.255.192
    a. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 203.162.0.1 đến 203.162.1.62
    b. Mượn 2 bits
    c. Số hosts trong mỗi mạng là 62
    d. Số mạng con 4
87. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 210.245.31.130/255.255.255.224
    a. Số mạng con 8
    b. Số hosts trong mỗi mạng là 28
    c. Mượn 3 bits
    d. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 210.245.31.129 đến 210.245.31.158
88. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 203.162.4.190/255.255.255.240
    a. Số hosts trong mỗi mạng là 14
    b. Số mạng con 16
    c. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 203.162.4.177 đến 203.162.4.190
    d. Mượn 3 bits
89. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 193.190.163.13/255.255.255.248
    a. Số mạng con 32
    b. Số hosts trong mỗi mạng là 8
    c. Mượn 5 bits
    d. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 193.190.163.9 đến 193.190.163.14
90. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 15.162.22.2/11
    a. Địa chỉ broadcast là 15.191.255.255
    b. Số hosts trong mỗi mạng là 2097150
    c. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 15.160.0.1 đến 15.192.255.254

d. Số mạng con 8

91. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 11.245.0.11/13
    a. Số hosts trong mỗi mạng là 524286
    b. Địa chỉ mạng là 11.240.0.0
    c. Địa chỉ broadcast là 11.247.255.255
    d. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 11.240.0.1 đến 11.246.255.254
92. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 10.162.0.11/11
    a. Số hosts trong mỗi mạng là 2097152
    b. Địa chỉ broadcast là 10.191.255.255
    c. Địa chỉ mạng là 10.160.0.0
    d. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 10.160.0.1 đến 10.191.255.254
93. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 172.162.57.108/20
    a. Địa chỉ mạng là 172.162.48.3
    b. Địa chỉ broadcast là 172.162.63.255
    c. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 172.162.48.1 đến 172.162.63.254
    d. Số hosts trong mỗi mạng là 4094
94. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 191.162.7.131/21
    a. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 191.162.0.1 đến 191.162.7.254
    b. Địa chỉ broadcast là 191.162.8.255
    c. Địa chỉ mạng là 191.162.0.0
    d. Số hosts trong mỗi mạng là 2046
95. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 181.245.0.53/27
    a. Địa chỉ broadcast là 181.245.0.63
    b. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 181.245.1.33 đến 181.245.1.62
    c. Địa chỉ mạng là 181.245.0.32
    d. Số hosts trong mỗi mạng là 30
96. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 203.162.4.1/27
    a. Địa chỉ broadcast là 203.162.4.31
    b. Số hosts trong mỗi mạng là 32
    c. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 203.162.4.1 đến 203.162.4.30
    d. Địa chỉ mạng là 203.162.4.0
97. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 203.162.0.1/29
    a. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 203.162.0.1 đến 203.162.0.6
    b. Địa chỉ broadcast là 203.162.1.7
    c. Địa chỉ mạng là 203.162.0.0
    d. Số hosts trong mỗi mạng là 6
98. Chọn phát biểu sai: Một host được ghi nhận địa chỉ IP là 208.190.163.10/30
    a. Các địa chỉ cùng mạng với IP này là: 208.190.163.9 đến 208.190.163.12
    b. Địa chỉ broadcast là 208.190.163.11
    c. Địa chỉ mạng là 208.190.163.8

d. Số hosts trong mỗi mạng là 2

99. Byte đầu tiên của một địa chỉ IP có dạng: 11000001. Vậy nó thuộc lớp nào
    a. A
    b. B
    c. C
    d. D
100. Byte đầu tiên của một địa chỉ IP có dạng: 10100001. Vậy nó thuộc lớp nào
    a. A
    b. B
    c. C
    d. D
101. Chọn phát biểu sai: Địa chỉ IP 10.162.4.1/255.0.0.0 được chia làm 8 mạng con thì
    a. Số bits mượn là 4 bits
    b. Số hosts trong mỗi mạng là 2097150
    c. Địa chỉ broadcast của IP trên sau khi chia là 10.191.255.255
    d. Địa chỉ mạng của IP trên sau khi chia là 10.160.0.0
102. Chọn phát biểu sai: Địa chỉ IP 126.162.0.180/255.0.0.0 được chia làm 4 mạng con thì
    a. Địa chỉ broadcast của IP trên sau khi chia là 126.191.255.255
    b. Số hosts trong mỗi mạng là 4194304
    c. Địa chỉ mạng của IP trên sau khi chia là 126.128.0.0
    d. Số bits mượn là 2 bits
103. Chọn phát biểu sai: Địa chỉ IP 21.190.163.10/8 được chia làm 8 mạng con thì
    a. Địa chỉ mạng của IP trên sau khi chia là 21.161.0.0
    b. Địa chỉ broadcast của IP trên sau khi chia là 21.191.255.255
    c. Số hosts trong mỗi mạng là 2097150
    d. Số bits mượn là 3 bits
104. Chọn phát biểu sai: Địa chỉ IP 52.162.21.114/8 được chia làm 4 mạng con thì
    a. Số hosts trong mỗi mạng là 4194302
    b. Địa chỉ mạng của IP trên sau khi chia là 52.128.0.0
    c. Địa chỉ broadcast của IP trên sau khi chia là 52.192.255.255
    d. Số bits mượn là 2 bits
105. Chọn phát biểu sai: Địa chỉ IP 172.245.0.58/16 được chia làm 4 mạng con thì
    a. Địa chỉ broadcast của IP trên sau khi chia là 172.245.63.255
    b. Địa chỉ mạng của IP trên sau khi chia là 172.245.0.0
    c. Số bits mượn là 1 bits

d. Số hosts trong mỗi mạng là 16382

106. Chọn phát biểu sai: Địa chỉ IP 172.16.7.89/16 được chia làm 8 mạng con thì
   a. Số hosts trong mỗi mạng là 8192
   b. Địa chỉ broadcast của IP trên sau khi chia là 172.16.31.255
   c. Địa chỉ mạng của IP trên sau khi chia là 172.16.0.0
   d. Số bits mượn là 3 bits

107. Chọn phát biểu sai: Địa chỉ IP 172.31.24.20/16 được chia làm 4 mạng con thì
   a. Địa chỉ broadcast của IP trên sau khi chia là 172.31.63.255
   b. Số hosts trong mỗi mạng là 16382
   c. Số bits mượn là 2 bits
   d. Địa chỉ mạng của IP trên sau khi chia là 172.32.0.0

108. Chọn phát biểu sai: Địa chỉ IP 39.162.7.71/8 được chia làm 8 mạng con thì
   a. Địa chỉ mạng của IP trên sau khi chia là 39.160.0.0
   b. Địa chỉ broadcast của IP trên sau khi chia là 39.193.255.255
   c. Số hosts trong mỗi mạng là 2097150
   d. Số bits mượn là 3 bits

109. Chọn phát biểu sai: Địa chỉ IP 210.245.14.4/24 được chia làm 4 mạng con thì
   a. Số hosts trong mỗi mạng là 62
   b. Số bits mượn là 3 bits
   c. Địa chỉ mạng của IP trên sau khi chia là 210.245.14.0
   d. Địa chỉ broadcast của IP trên sau khi chia là 210.245.14.63

110. Chọn phát biểu sai. Địa chỉ IP: 203.162.0.181/24 được chia làm 8 mạng con
   a. Địa chỉ broadcast của IP trên sau khi chia là 203.162.0.191
   b. Số hosts trong mỗi mạng là 32
   c. Địa chỉ mạng của IP trên sau khi chia là 203.162.0.160
   d. Số bits mượn là 3 bits

111. Chọn phát biểu sai: Địa chỉ IP 203.113.131.97/24 được chia làm 8 mạng con thì
   a. Địa chỉ mạng của IP trên sau khi chia là 203.113.132.96
   b. Địa chỉ broadcast của IP trên sau khi chia là 203.113.131.127
   c. Số hosts trong mỗi mạng là 30
   d. Số bits mượn là 3 bits

112. Chọn phát biểu sai: Địa chỉ IP 203.162.7.89/24 được chia làm 4 mạng con thì
   a. Địa chỉ mạng của IP trên sau khi chia là 203.162.7.64
   b. Địa chỉ broadcast của IP trên sau khi chia là 203.162.8.127
   c. Số hosts trong mỗi mạng là 62

d. Số bits mượn là 2 bits

113. Ba hosts trên mạng được ghi nhận địa chỉ IP như sau:

IP1: 11.64.0.1/10

IP2: 11.127.255.254/10

IP3: 11.128.0.1/10

a. IP1 và IP2 cùng mạng
b. IP1 và IP3 cùng mạng
c. IP2 và IP3 cùng mạng
d. IP1, IP2 và IP3 cùng mạng

114. Ba hosts trên mạng được ghi nhận địa chỉ IP như sau:

IP1: 112.64.100.111/11

IP2: 112.96.10.51/11

IP3: 112.95.4.1/11

a. IP1 và IP2 cùng mạng
b. IP2 và IP3 cùng mạng
c. IP1 và IP3 cùng mạng
d. IP1, IP2 và IP3 cùng mạng

115. Ba hosts trên mạng được ghi nhận địa chỉ IP như sau:

IP1: 77.128.10.1/10

IP2: 77.192.200.61/10

IP3: 77.255.122.1/10

a. IP2 và IP3 cùng mạng
b. IP1, IP2 và IP3 cùng mạng
c. IP1 và IP3 cùng mạng
d. IP1 và IP2 cùng mạng

116. Ba hosts trên mạng được ghi nhận địa chỉ IP như sau:

IP1: 21.128.10.1/10

IP2: 21.180.24.56/10

IP3: 21.191.111.23/10

a. IP1, IP2 và IP3 cùng mạng
b. IP2 và IP3 cùng mạng, IP1 khác mạng
c. IP1 và IP3 cùng mạng, IP2 khác mạng
d. IP1 và IP2 cùng mạng, IP3 khác mạng

117. Ba hosts trên mạng được ghi nhận địa chỉ IP như sau:

IP1: 172.245.65.1/18

IP2: 172.245.100.12/18

IP3: 172.245.129.1/18

a. IP1 và IP3 cùng mạng
b. IP1 và IP2 cùng mạng
c. IP1, IP2 và IP3 cùng mạng

d. IP2 và IP3 cùng mạng

118. Ba hosts trên mạng được ghi nhận địa chỉ IP như sau:
IP1: 129.210.128.1/19
IP2: 129.210.192.1 /19
IP3: 129.210.159.24/19
a. IP1 và IP3 cùng mạng
b. IP1, IP2 và IP3 cùng mạng
c. IP2 và IP3 cùng mạng
d. IP1 và IP2 cùng mạng

119. Ba hosts trên mạng được ghi nhận địa chỉ IP như sau:
IP1: 191.113.64.17/18
IP2: 191.113.10.15/18
IP3: 191.113.63.23/18
a. IP2 và IP3 cùng mạng
b. IP1, IP2 và IP3 cùng mạng
c. IP1 và IP3 cùng mạng
d. IP1 và IP2 cùng mạng

120. Ba hosts trên mạng được ghi nhận địa chỉ IP như sau:
IP1: 145.162.128.13/18
IP2: 145.162.131.23/18
IP3: 145.162.191.56/18
a. IP2 và IP3 cùng mạng, IP1 khác mạng
b. IP1, IP2 và IP3 cùng mạng
c. IP1 và IP3 cùng mạng, IP2 khác mạng
d. IP1 và IP2 cùng mạng, IP3 khác mạng

121. Ba hosts trên mạng được ghi nhận địa chỉ IP như sau:
IP1: 210.245.0.193/26
IP2: 210.245.0.252/26
IP3: 210.245.0.189/26
a. IP2 và IP3 cùng mạng
b. IP1 và IP2 cùng mạng
c. IP1, IP2 và IP3 cùng mạng
d. IP1 và IP3 cùng mạng

122. Ba hosts trên mạng được ghi nhận địa chỉ IP như sau:
IP1: 203.162.4.129/27
IP2: 203.162.4.125/27
IP3: 203.162.4.158/27
a. IP1 và IP2 cùng mạng
b. IP1, IP2 và IP3 cùng mạng
c. IP1 và IP3 cùng mạng

d. IP2 và IP3 cùng mạng

123. Ba hosts trên mạng được ghi nhận địa chỉ IP như sau:
IP1: 203.119.36.190/26
IP2: 203.119.36.193/26
IP3: 203.119.36.253/26
a. IP2 và IP3 cùng mạng
b. IP1, IP2 và IP3 cùng mạng
c. IP1 và IP3 cùng mạng
d. IP1 và IP2 cùng mạng

124. Ba hosts trên mạng được ghi nhận địa chỉ IP như sau:
IP1: 203.162.0.161/27
IP2: 203.162.0.175/27
IP3: 203.162.0.190/27
a. IP1 và IP3 cùng mạng, IP2 khác mạng
b. IP2 và IP3 cùng mạng, IP1 khác mạng
c. IP1, IP2 và IP3 cùng mạng
d. IP1 và IP2 cùng mạng, IP3 khác mạng

125. Chọn phát biểu sai: Chia mạng con từ IP 175.245.31.130/16, mỗi mạng có 8190 hosts thì
a. Số mạng con là 6
b. IP trên thuộc mạng 175.245.0.0
c. Địa chỉ broadcast của IP trên là 175.245.31.255
d. Các hosts cùng mạng với IP trên là 175.245.0.1 to 175.245.31.254

126. Chọn phát biểu sai: Chia mạng con từ IP 191.162.4.191/16, mỗi mạng có 16382 hosts thì
a. Các hosts cùng mạng với IP trên là 191.162.0.1 to 191.162.63.254
b. IP trên thuộc mạng 191.162.1.0
c. Địa chỉ broadcast của IP trên là 191.162.63.255
d. Số mạng con là 4

127. Chọn phát biểu sai: Chia mạng con từ IP 203.190.163.13/24, mỗi mạng có 126 hosts thì
a. Địa chỉ broadcast của IP trên là 203.190.163.128
b. Các hosts cùng mạng với IP trên là 203.190.163.1 đến 203.190.163.126
c. IP trên thuộc mạng 203.190.163.0
d. Số mạng con là 2

128. Chọn phát biểu sai: Chia mạng con từ IP 203.162.22.2/24, mỗi mạng có 62 hosts thì
a. Địa chỉ broadcast của IP trên là 203.162.22.191
b. Các hosts cùng mạng với IP trên là 203.162.22.129 đến 203.162.22.192
c. IP trên thuộc mạng 203.162.22.128

d. Số mạng con là 4

129. IPv6 có số bit là
   a. 32
   b. 64
   c. 128
   d. 256

130. Phát biểu nào không liên quan đến phần Network trong IPv6
   a. Là 64 bits đầu
   b. Gồm 2 phần là Network prefix và Subnet-id
   c. Do ISP hay IANA gán
   d. Gồm 3 phần Network prefix, Subnet-id và Interface-id

131. Phát biểu nào không liên quan đến phần Interface-id trong IPv6
   a. Là địa chỉ ngẫu nhiên dựa vào 48 bit của địa chỉ MAC
   b. Giống địa chỉ Host-id trong IPv4
   c. Là 64 bits sau của IPv6
   d. Được chia làm 2 phần Network prefix và Subnet-id

132. Nguyên tắc rút gọn của IPv6
   a. Trong mỗi nhóm, có thể bỏ các số 0 đứng đầu
   b. Trong mỗi nhóm, có thể bỏ các số 0 đứng sau cùng
   c. Trong mỗi nhóm, có thể bỏ các số 0 đứng giữa
   d. Trong mỗi nhóm, có thể bỏ các số 0 đứng đầu và cuối

133. Nguyên tắc rút gọn của IPv6
   a. Được phép thay (một lần duy nhất) một dãy số 0 liên tiếp thành ::
   b. Được phép thay tất cả dãy số 0 liên tiếp thành ::
   c. Được phép thay dãy số 0 liên tiếp ở đầu và cuối thành ::
   d. Được phép bỏ tất cả số 0 ở đầu và cuối

134. IPv6: 2011:0ace:0000:0000:0000:1974:0000:7979 có thể được rút gọn thành
   a. 211.ace::1974:0:7979
   b. 2011.ace::1974::7979
   c. 2011.ace::1974:0:7979
   d. 211.ace::1974::7979

135. IPv6 tương thích chấp nhận các gói tin IPv4.
   a. Không cho phép tương thích
   b. IPv4 tự động mở rộng thành 128 bits
   c. 32 bit cuối của IPv6 là IPv4
   d. Hoạt động theo địa chỉ MAC

136. Biểu diễn IPv6 cho IPv4: 192.168.1.100 là
   a. 0000:0000:0000:0000:0000:FFFF:C0A8:0164
   b. 1111:1111:1111:1111:1111:FFFF:C0A8:0164

c. 0000:0000:0000:0000:0000:0000:C0A8:0164
d. 0000:0000:0000:0000:0000:1111:C0A8:0164

137. Loại địa chỉ nào không phải của IPv6
a. Unicast
b. Anycast
c. Broadcast
d. Multicast

138. Chọn phát biểu sai: Địa chỉ Unicast của IPv6 là
a. Dùng đánh cho một interface
b. Là một địa chỉ duy nhất trên mạng
c. Là địa chỉ của một mạng duy nhất
d. Gói tin mang địa chỉ đích là Unicast thông qua router sẽ được chuyển đến một interface duy nhất

139. Chọn phát biểu sai: Loại địa chỉ Link-local của IPv6 là
a. phạm vi hoạt động trong một nhánh mạng
b. không được định tuyến qua router
c. 10 bit đầu luôn là 1111.1110.10, 54 bit sau là 0
d. Dùng để định tuyến giữa các mạng

140. Loại địa chỉ IPv6 nào mà phần prefix luôn là: fe80::/64
a. Link-local
b. Site-local
c. Global
d. Unique-local

141. Loại địa chỉ IPv6 nào mà phần prefix luôn là: fec0::/10
a. Global
b. Site-local
c. Unique-local
d. Link-local

142. Loại địa chỉ IPv6 nào mà 3 bit đầu luôn là 001
a. Global
b. Unique-local
c. Site-local
d. Link-local

143. Loại địa chỉ IPv6 nào mà phần prefix luôn là: FD00::/8
a. Site-local
b. Global
c. Link-local
d. Unique-local

144. Chọn phát biểu sai: Địa chỉ IPv6 Anycast
a. Là địa chỉ được gán cho một nhóm thiết bị

b. Được chuyển đi theo cấu trúc định tuyến đến thiết bị gần nhất
c. Được gán đồng thời cho nhiều thiết bị
d. Có không gian địa chỉ riêng cho từ nhóm thiết bị

145. Chọn phát biểu sai: Địa chỉ IPv6 Multicast
a. Là địa chỉ để nhận dạng một nhóm các thiết bị
b. 8 bit đầu là 1111 1111, FF00::/8, 4 bit sau là flags, 4 bit tiếp theo là scope
c. Có rất nhiều dạng địa chỉ multicast tùy theo phạm vi hoạt động của nó: phạm vi node, phạm vi link (subnet), phạm vi site (LAN)
d. Hoạt động theo cơ chế của địa chỉ Broadcast

146. Chọn phát biểu sai: Các địa chỉ IPv6 tương thích với IPv4
a. IPv4-compatible: 0:0:0:0:0:0:w.x.y.z hay ::w.x.y.z
b. IPv4-Mapped: 0:0:0:0:0:FFFF:w.x.y.z hay ::FFFF:w.x.y.z
c. 6to4: IANA cấp phát một prefix 2002::/16
d. 4to6: IANA cấp phát một prefix 2002::/16

147. Một mạng con lớp B mượn 5 bit để chia subnet thì subnet mask sẽ là
a. 255.255.255.248
b. 255.255.248.0
c. 255.255.0.0
d. 255.248.0.0

148. Một mạng con lớp C mượn 1 bit để chia subnet thì subnetmask là
a. 255.255.255.127
b. 255.255.255.128
c. 255.255.255.192
d. 255.255.255.0

149. Một mạng con lớp C mượn 2 bit để chia subnet thì subnetmask là
a. 255.255.255.192
b. 255.255.255.0
c. 255.255.255.127
d. 255.255.255.128

150. Một mạng con lớp C mượn 3 bit để chia subnet thì subnetmask là
a. 255.255.255.192
b. 255.255.255.127
c. 255.255.255.128
d. 255.255.255.224

151. Một mạng con lớp B mượn 4 bit để chia subnet thì subnetmask là
a. 255.255.192.0
b. 255.255.240.0
c. 255.255.224.0
d. 255.255.128.0

152. Một mạng con lớp B mượn 5 bit để chia subnet thì subnetmask là

a. 255.255.240.0
b. 255.255.192.0
c. 255.255.248.0
d. 255.255.224.0

153. Một mạng con lớp A mượn 6 bit để chia subnet thì subnetmask là
a. 255.252.0.0
b. 255.224.0.0
c. 255.240.0.0
d. 255.248.0.0

154. Một mạng con lớp A mượn 7 bit để chia subnet thì subnetmask là
a. 255.252.0.0
b. 255.254.0.0
c. 255.240.0.0
d. 255.248.0.0

155. Một mạng con lớp A mượn 8 bit để chia subnet thì subnetmask là
a. 255.255.0.0
b. 255.254.0.0
c. 255.252.0.0
d. 255.248.0.0

156. Một mạng con lớp A mượn 9 bit để chia subnet thì subnetmask là
a. 255.254.0.0
b. 255.255.128.0
c. 255.252.0.0
d. 255.248.0.0

157. Giá trị nhị phân sau đây 00001010.00000001.00010100.01000000 thuộc địa chỉ IP
a. 11.1.20.64
b. 10.1.20.64
c. 10.1.20.63
d. 10.1.19.63

158. Địa chỉ IP 172.16.1.0/30 có địa chỉ Subnet Mask là
a. 255.255.255.252
b. 255.255.255.192
c. 255.255.255.0
d. 255.255.255.248

159. Địa chỉ Subnet Mask 255.255.255.224 tương ứng với địa chỉ Wildcard Mask là
a. 0.0.0.31
b. 255.255.0.0
c. 0.0.0.255

d. 0.0.0.15

160. Công thức 2^n-2 được tính cho địa chỉ
   a. Host Range
   b. Network Range
   c. Subnet mask
   d. Network-id

161. Địa chỉ Default Gateway xác định
   a. Cổng mặc định của tất cả các host trong mạng
   b. Cổng mặc định vào mạng trong
   c. Cổng mặc định của thiết bị
   d. Cổng mặc định của hệ thống mạng

162. Một mạng con lớp A mượn 5 bit để chia subnet thì subnet mask sẽ là
   a. 255.248.0.0
   b. 255.255.255.248
   c. 255.255.255.128
   d. 255.255.255.1

163. Một mạng con lớp A mượn 7 bit để chia subnet thì subnet mask sẽ là
   a. 255.254.0.0
   b. 255.255.255.254
   c. 255.248.0.0
   d. 255.255.254.192

164. Một mạng con lớp A mượn 1 bit để chia subnet thì subnet mask sẽ là
   a. 255.128.0.0
   b. 255.255.255.240
   c. 255.255.128.0
   d. 255.255.128.0

165. Một mạng lớp B cần chia thành 9 mạng con sử dụng subnet mask nào sau đây
   a. 255.0.0.255
   b. 255.255.240.0
   c. 255.224.255.0
   d. 255.255.255.224

166. Lớp C được phép mượn tối đa bao nhiêu bit cho subnet
   a. 6
   b. 7
   c. 8
   d. 9

167. Một mạng lớp B cần chia thành 15 mạng con sử dụng Subnet mask nào sau đây
   a. 255.255.240.0

b. 255.255.224.0
c. 255.0.0.255
d. 255.255.255.224

168. Một mạng lớp C cần chia thành 5 mạng con sử dụng Subnet Mask nào sau đây
a. 255.255.255.224
b. 255.224.255.0
c. 255.255.224.0
d. 255.0.0.255

169. Với địa chỉ IP 172.16.32.0/20, bạn cần phân hoạch cho hệ thống mạng của công ty theo sơ đồ sau:

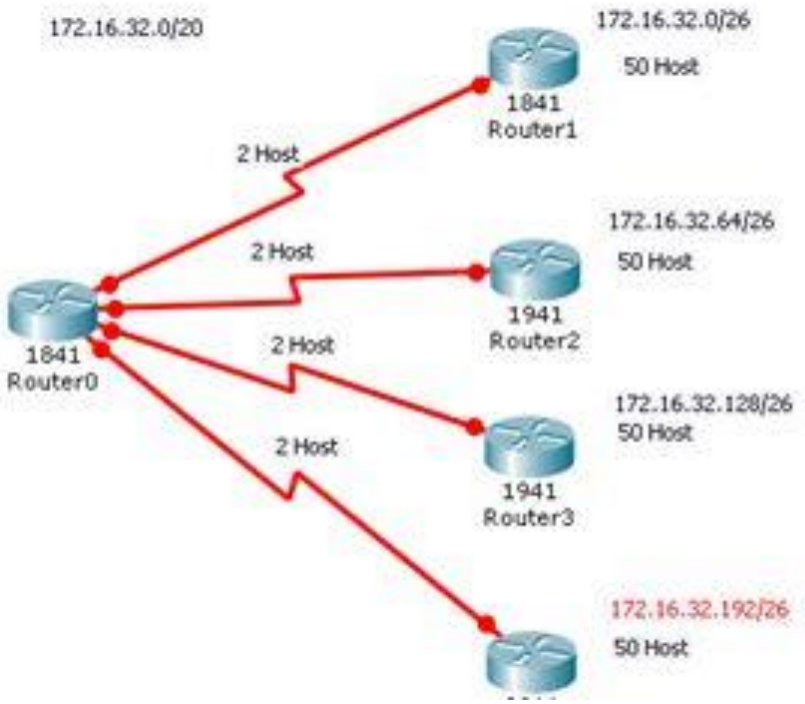

93. Mô hình sau khi phân hoạch địa chỉ IP gồm
a.

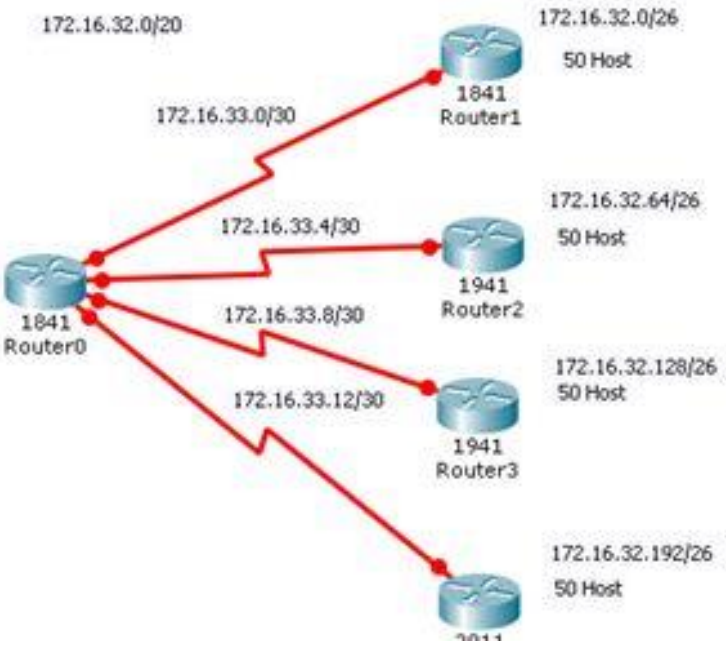
172.16.32.0/20
172.16.32.0/26
50 Host
1841
Router1
172.16.33.0/30
172.16.32.64/26
50 Host
172.16.33.4/30
1941
Router2
1841
Router0
172.16.33.8/30
172.16.32.128/26
50 Host
172.16.33.12/30
1941
Router3
172.16.32.192/26
50 Host

b.

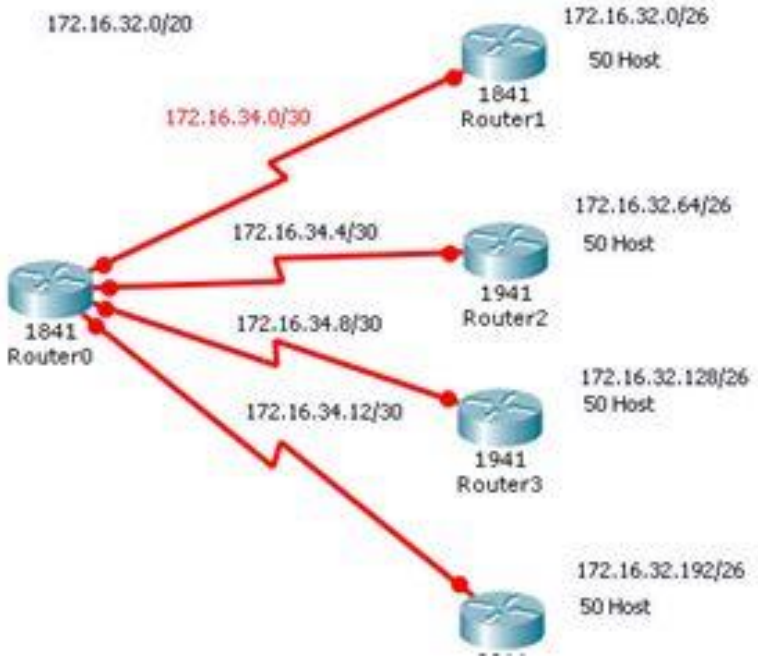
172.16.32.0/20
172.16.32.0/26
50 Host
1841
Router1
172.16.34.0/30
172.16.32.64/26
50 Host
172.16.34.4/30
1941
Router2
1841
Router0
172.16.34.8/30
172.16.32.128/26
50 Host
172.16.34.12/30
1941
Router3
172.16.32.192/26
50 Host

c.

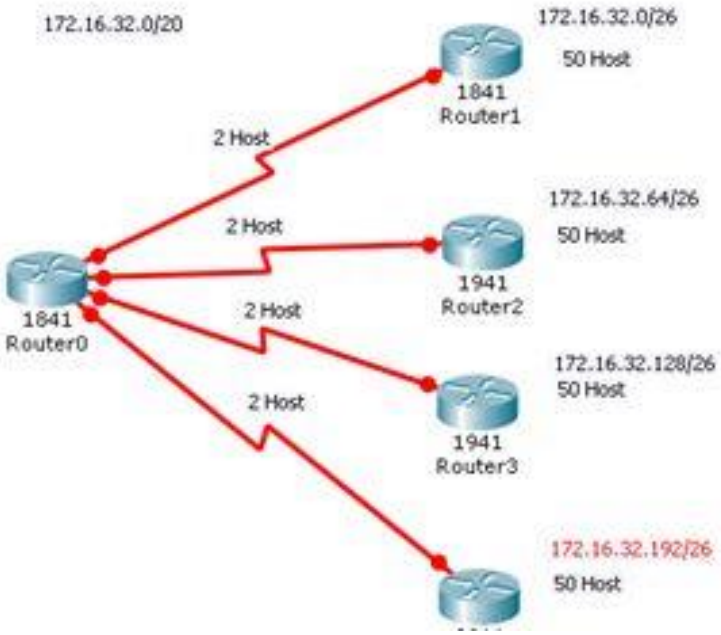

d.

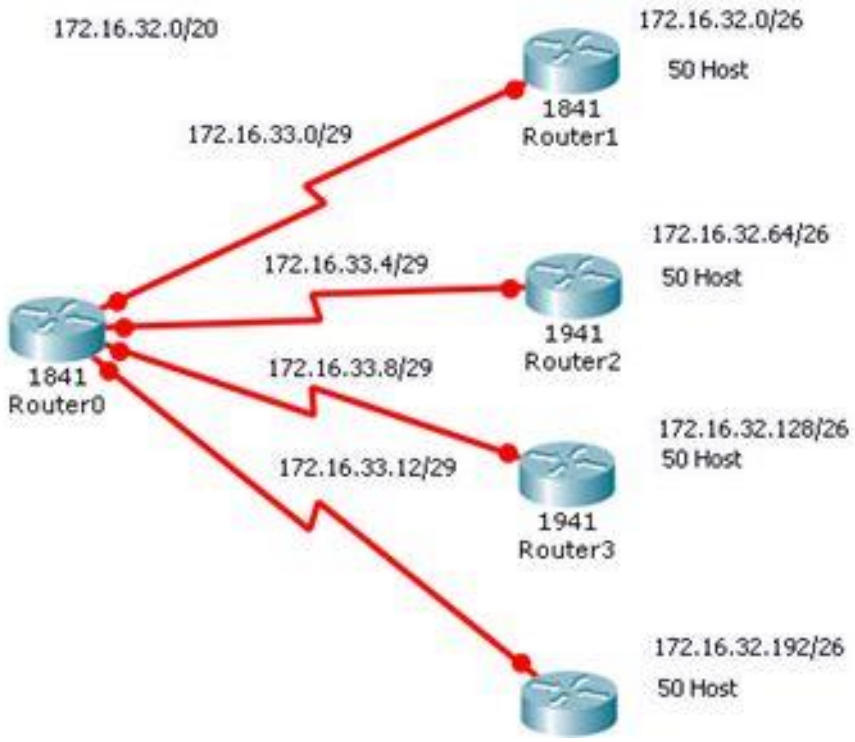

170. Địa chỉ Subnet mask là
   a. Bật các bits thuộc network-id lên 1, tắt các bits thuộc host-id về 0
   b. Bật các bits thuộc network-id lên 1, giữ nguyên các bits thuộc host-id
   c. Tắt các bits thuộc network-id về 0, bật các bits thuộc host-id lên 1
   d. Tắt các bits thuộc network-id về 0, giữ nguyên các bits thuộc host-id

171. Địa chỉ Wildcard mask là
   a. Bật các bits thuộc network-id lên 1, tắt các bits thuộc host-id về 0
   b. Bật các bits thuộc network-id lên 1, giữ nguyên các bits thuộc host-id
   c. Tắt các bits thuộc network-id về 0, bật các bits thuộc host-id lên 1

d. Tắt các bits thuộc network-id về 0, giữ nguyên các bits thuộc host-id

PHẦN 2 - QUẢN TRỊ MẠNG

CHƯƠNG 6 - MÔ HÌNH WORKGROUP

❖ Mục tiêu chương 6

Sau khi học xong sinh viên:

– Quản lý được tài nguyên trên mô hình ứng dụng mạng Workgroup.

1. Máy hoạt động trong mô hình Workgroup được gọi là
    a. Server
    b. Client
    c. Peer
    d. Workstation
2. Mô hình Workgroup sử dụng user đăng nhập là
    a. Domain user
    b. Local user
    c. Anonymous
    d. Bất kỳ loại user nào
3. Trong mô hình Workgroup tài nguyên mạng là
    a. Được gắn vào mạng
    b. Được chia sẻ
    c. Được phân quyền
    d. Được active
4. Chọn phát biểu sai: Home Profile trong Windows
    a. User không sử dụng được Home profile của user khác
    b. Là thư mục cùng tên với tên user, được tạo ra khi đăng nhập lần đầu
    c. nơi lưu tất cả các cấu hình (Start Menu, Desktop...), lưu dữ liệu của người dùng (UserData, My Document...)
    d. Là thông tin người dùng lưu trong Control panel
5. Biến môi trường %Systemdrive% trong Windows là
    a. Volume hệ thống
    b. Thư mục gốc WINDOWS
    c. Thư mục hệ thống SYSTEM32
    d. Thư mục chương trình Program Files
6. Biến môi trường %Systemroot% trong Windows là
    a. Ổ đĩa hệ thống
    b. Thư mục gốc WINDOWS
    c. Thư mục hệ thống SYSTEM32
    d. Thư mục chương trình Program Files
7. Biến môi trường %Systemdirectory% trong Windows là

a. Thư mục gốc WINDOWS
b. Ổ đĩa hệ thống
c. Thư mục chương trình Program Files
d. Thư mục hệ thống WINDOWS\SYSTEM32

8. Biến môi trường %Username% trong Windows là
   a. Home directory của user
   b. Tên user
   c. Profile của user
   d. Tên dùng để đăng nhập
9. Biến môi trường %Userprofile% trong Windows là
   a. Profile của user
   b. Tên user
   c. Thông tin của user trong Control panel
   d. Log file của user
10. Biến môi trường %Programfile% trong Windows là
    a. Thư mục hệ thống SYSTEM32
    b. Thư mục gốc WINDOWS
    c. Thư mục chương trình Program Files
    d. Ổ đĩa hệ thống
11. 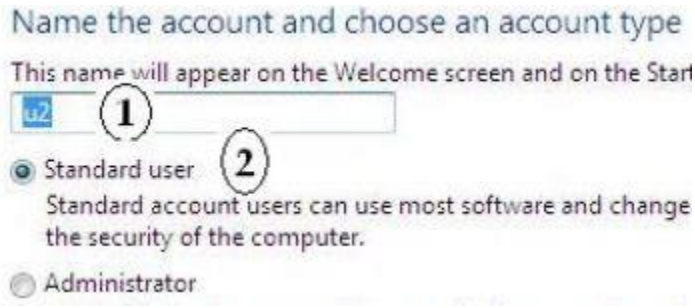

    Chọn phát biểu sai: Tạo user trong Windows 7 như hình trên
    a. Vào <Start> → Chọn <Control Panel> → chọn <User Accounts> → chọn <Manage another account>
    b. u2 sử dụng hầu hết các phần mềm và các thay đổi hệ thống, nhưng không thể tác động tới các user khác và hệ thống bảo mật của máy tính
    c. Sau khi tạo xong u2 có thể logon vào hệ thống
    d. u2 có thể đọc các profile khác
12. Thuộc tính nào không cho phép user đang tồn tại logon vào hệ thống
    a. Account is disabled
    b. Password never expires
    c. User can not change password
    d. User must change password at next logon
13. Thuộc tính bắt user phải thay đổi password khi logon
    a. Password never expires

b. Account is disabled
c. User must change password at next logon
d. User can not change password

14. Thuộc tính không cho phép user thay đổi password
    a. Password never expires
    b. User can not change password
    c. Account is disabled
    d. User must change password at next logon
15. Thuộc tính cho phép user không cần thay đổi password trong quá trình sử dụng
    a. Password never expires
    b. Account is disabled
    c. User can not change password
    d. User must change password at next logon
16. Trong mạng LAN, để truy cập tài nguyên mạng của PC2 có IP là 192.168.2.100 ta dùng lệnh
    a. //192.168.2.100
    b. \\192.168.2.100
    c. //PC2
    d. //PC2/192.168.2.100
17. Trong mạng LAN, để hai máy truy cập tài nguyên của nhau mà không cần xác thực ta cần
    a. Đặt password cho administrator của 2 máy giống nhau
    b. Để trống password máy truy cập tới
    c. Để trống password administrator của cả 2 máy
    d. Đặt password cho administrator của 2 máy là khác nhau
18. lệnh **net user u1 g123 /add** dùng để
    a. Tạo user u1 password g123
    b. Thay đổi password u1 thành g123
    c. Đưa u1 vào group g123
    d. Tạo u1 trong group g123
19. Lệnh **net user** dùng để
    a. Xem các user trong hệ thống
    b. Phân quyền cho user
    c. Thay đổi thông tin cho user
    d. Tạo một user mới
20. Lệnh **net user u1 g123** dùng để
    a. Tạo mới u1 thuộc group g123
    b. Thay đổi password u1 thành g123
    c. Đưa u1 vào group g123
    d. Chuyển u1 vào group g123

21. Lệnh cập nhật security policy một cách tức thời sau mỗi lần chỉnh sửa
    a. update /force
    b. gpupdate /force
    c. gpedit
    d. gpupd
22. Chọn phát biểu sai: Chính sách Account lockout threshold quy định
    a. Số lần cho phép đăng nhập sai password
    b. Vi phạm tài khoản sẽ bị khóa
    c. Mặc nhiên là giá trị 0 (không sử dụng)
    d. Thời gian khóa tài khoản
23. Chính sách Account lockout duration quy định
    a. Số lần nhập sai password
    b. Thời gian khóa tài khoản
    c. Thời gian reset lại bộ đếm
    d. Đếm số lần logout tài khoản
24. Chính sách Reset account lockout counter after quy định
    a. Thời gian reset lại bộ đếm
    b. Không cho phép reset bộ đếm
    c. Administrator có thể reset lại bộ đếm khi người dùng bị khóa
    d. Disable tài khoản khi nhập sai password quá số lần quy định
25. Phát biểu nào sau đây là sai đối với các chính sách bảo mật trên một máy Windows 7
    a. Có thể cấu hình để user Guest không được quyền shutdown hệ thống, nhưng Administrator thì có thể shutdown hệ thống
    b. Có thể cấm hay cho phép việc đổi tên user Guest
    c. Có thể làm biến mất Control panel khi logon bằng user Guest nhưng vẫn thấy Control panel khi logon bằng Administrator
    d. Có thể cấm hoặc cho phép một user nào đó thay đổi giờ hệ thống
26. Chọn phát biểu sai: Password được cho là bảo mật khi
    a. Độ dài phải bảo đảm
    b. Tồn tại tối thiểu 3 trong 4 nhóm ký tự
    c. Phải có ký tự in hoa
    d. Sử dụng: chữ thường, in hoa, chữ số và ký tự đặc biệt
27. Lý do không thể tạo một user với password trống trong Windows Server 2003 là do chính sách nào
    a. Minimum password length
    b. Maximum password age
    c. Minimum password age
    d. Password must meet complexity requirements
28. Chính sách **Enforce password history** quy định

a. Số lần không thể dùng password cũ khi đổi password
b. Ghi nhận lại lịch sử thay đổi password
c. Không cho phép dùng password cũ khi đổi password
d. Lấy lại password cũ khi đổi password

29. Chính sách **Maximum password age** quy định
    a. Sau thời gian này phải đổi password
    b. Chiều dài tối đa của password
    c. Số lần tối đa thay đổi password
    d. Không cho phép thay đổi password
30. Chính sách **Minimum password age** quy định
    a. Thời gian giữa hai lần thay đổi password
    b. Độ dài tối thiểu của password
    c. Số lần thay đổi password tối thiểu trong 1 năm
    d. Tuổi của một password
31. Chính sách **Minimum password length** quy định
    a. Chiều dài tối thiểu của password
    b. Chiều dài tối đa của password
    c. Thời gian sống của password
    d. Thời gian giữa hai lần thay đổi password
32. Chính sách **Password must meet complexity requirements** quy định
    a. Password phải phức tạp
    b. Password phải đủ dài theo chính sách
    c. Password phải có: chữ thường, chữ hoa, chữ số và ký tự đặc biệt
    d. Password phải có: chữ thường, chữ hoa và ký tự đặc biệt
33.

Thông báo ở hình trên có ý nghĩa gì
    a. Đã tạo thành công user u4 trên PC01
    b. Không thể đăng nhập vì sai password
    c. Không thể tạo user u4 vì password đòi hỏi phức tạp
    d. Không thể tạo user u4 vì password sai cú pháp
34. Quyền đặc biệt nào sau đây có thể cấm hoặc cho phép 1 user sửa đổi nội dung 1 tập tin
    a. Traverse Folder / Execute File
    b. Create Files / Write Data
    c. Create Folders / Append Data

d. Delete Subfolder And Files

35. Các quyền Share permission là
    a. Full control, read, change
    b. Full control, read, write
    c. Full control, read, write, execute
    d. Read, write, execute
36. Ta có thể chia sẻ tài nguyên
    a. Ổ đĩa, thư mục, file, printer, CD-Rom
    b. Ổ đĩa, thư mục, file, printer, CD-Rom
    c. Ổ đĩa, thư mục, ổ đĩa USB, printer, CD-Rom
    d. Ổ đĩa, thư mục, file, printer, CD-Rom
37. Nếu quyền Share permission cho phép read và write thì
    a. Ta có thể chỉnh sửa nội dung
    b. Có thể xem nội dung
    c. Có thể thực thi
    d. Còn tùy thuộc vào quyền NTFS permission
38. Công thức chung khi phân quyền là
    a. Share permission được ưu tiên
    b. NTFS permission được ưu tiên
    c. Được phép tất cả các quyền trong Share permission và NTFS permission
    d. Là phần giao giữa Share permission và NTFS permission
39. Máy PC01 chia sẻ thư mục Shared với tên là Shared_PC01, máy trong LAN có thể truy cập trực tiếp thư mục này bằng lệnh
    a. //PC01/Shared
    b. \\PC01
    c. \\PC01\shared_pc01
    d. \\PC01/SharedShared_PC01
40. Để share ẩn một thư mục ta thêm
    a. Chữ & vào sau tên chia sẻ
    b. Chữ & vào trước tên chia sẻ
    c. Chữ $ vào sau tên chia sẻ
    d. Chữ $ vào trước tên chia sẻ
41. Thư mục Data được phân quyền cho user u1 như sau
    Share permission: Read
    NTFS permission: Full control
    Vậy quyền u1 trên Data là
    a. Không thể tạo folder trong Data
    b. Tạo một file trong Data
    c. Tạo một folder trong Data
    d. Xóa một folder trong Data

42. Thư mục Data được phân quyền cho user u1 như sau
    Share permission: Full control
    NTFS permission: Deny read
    Vậy quyền u1 trên Data là
    a. Không thể đọc Data
    b. Tạo một file trong Data
    c. Tạo một folder trong Data
    d. Không thể đọc các file trong thư mục Data
43. Thư mục Data được phân quyền cho user u1 như sau
    Share permission: Full control
    NTFS permission: Deny write
    Vậy quyền u1 trên Data là
    a. Thay đổi nội dung file trong Data
    b. Chỉ đọc được nội dung Data
    c. Tạo một file trong thư mục con của Data
    d. Tạo một folder trong Data
44. Quyền Allow và Deny như thế nào
    a. Deny ưu tiên hơn Allow
    b. Chỉ cấu hình được một trong hai
    c. Allow ưu tiên hơn Deny
    d. Ngang nhau
45. Thư mục Data được chia sẻ với tên là Shared, các máy trong LAN có thể truy cập trực tiếp vào thư mục này bằng lệnh
    a. \\IP
    b. \\IP\Shared
    c. \\Shared
    d. \\IP/Data
46. Để đảm bảo phân quyền NTFS đúng cho một user, chúng ta phải
    a. Xóa nhóm users
    b. Bỏ quyền thừa hưởng
    c. Xóa user Administrator
    d. Đưa users vào nhóm Power user
47. User u1 thuộc 2 group g1 và g2, g1 có quyền list, read, read & execute trên thư mục Data, g2 bị cấm quyền truy xuất thư mục Data. Quyền của u1 là
    a. u1 chỉ có thể xem nội dung thư mục Data, nhưng không mở được các file trên thư mục này
    b. u1 không có quyền truy xuất thư mục Data
    c. u1 có thể đọc và thực thi các tập tin chương trình đặt trong thư mục Data
    d. Có quyền truy xuất thư mục Data
48. Cho cây thư mục C:\Data\Public, phân quyền List, Read, Read & Execute cho user

u1 trên thư mục Data. u1 có quyền

a. Có thể đọc nội dung các tập tin trong thư mục Data và Public
b. Có thể xóa các tập tin trong thư mục Data, nhưng không xóa được thư mục Public
c. Toàn quyền truy xuất (đọc, ghi, sửa, xóa) các tập tin trong thư mục Public
d. Xóa thư mục Public

49. User u1 được phân quyền NTFS chỉ đọc các tập tin trên thư mục Data. Biết thư mục Data được share cho nhóm Everyone với quyền Full Control. Lúc này u1 có quyền
    a. Có thể thay đổi nội dung thư mục chia sẻ Data, nhưng không thể xóa
    b. Chỉ có quyền đọc nội dung thư mục chia sẻ Data
    c. Không thể truy xuất thư mục chia sẻ Data
    d. Toàn quyền thay đổi nội dung thư mục Data
50. User u1 phân quyền NTFS bị cấm truy xuất tới thư mục Data. Biết thư mục Data được chia sẻ cho nhóm Everyone với quyền Read. Lúc này u1 có quyền
    a. u1 không thể truy xuất thư mục chia sẻ Data
    b. u1 có thể đọc dữ liệu trong thư mục Data
    c. u1 có thể truy xuất thư mục chia sẻ Data, nhưng chỉ có quyền đọc
    d. u1 có toàn quyền truy xuất thư mục chia sẻ Data
51. 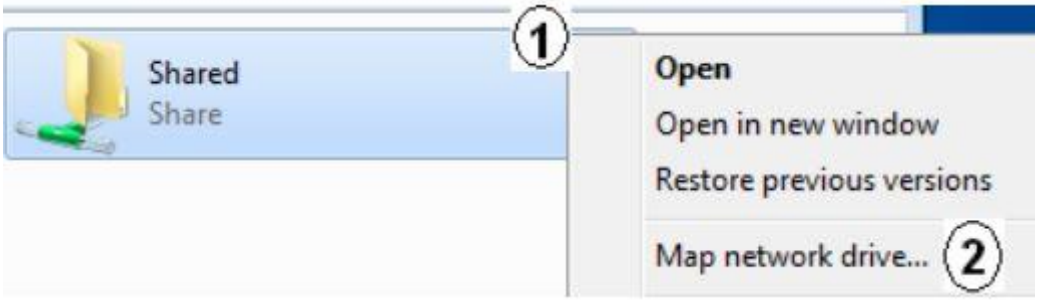

    Hình trên mô tả công việc
    a. Biến thư mục Shared trên mạng thành ổ đĩa cục bộ
    b. Đưa thư mục Shared trên mạng vào bản đồ mạng
    c. Cho phép các máy trên mạng truy cập thư mục Shared
    d. Chia sẻ thư mục Shared
52. 

    Chức năng Sharing được bật tắt ở đâu
    a. Trong mục phân quyền NTFS

b. Trong mục phân quyền Share
c. Trong card mạng
d. Trong Control panel

53. Để truy cập thư mục Data được share ẩn trên PC01, sử dụng lệnh
a. \\PC01\Data$
b. \\Data$
c. \\PC01/Data
d. \\Data

54. Chính sách 'password never expires' của user
a. Dùng cho các máy trong local
b. Dùng cho các máy công cộng
c. Dùng cho những máy truy cập từ xa
d. Dùng cho các máy trong domain

55. Trong Windows Server 2003, để tạo OU ta sử dụng
a. Domain Controller Security Policy
b. Active Directory Users and Computers
c. Domain Security Policy
d. Computer Management

56. Chọn phát biểu sai: Tài khoản Guest là
a. Bị giới hạn quyền
b. Có thể xóa
c. Là tài khoản Built-in
d. Có thể đổi tên

57. Trong Windows, khi tạo một user thì mặc nhiên thuộc nhóm
a. user
b. users
c. guest
d. support

58. Tiện ích nào cho phép thay đổi SID của Administrator trong Windows Server 2003
a. SysPrep
b. Adminpak
c. Dcpromo
d. Active Directory Users and Computers

59. Trong hệ điều hành Windows, tài khoản thuộc quyền quản trị hệ thống (mặc định) có tên gọi
a. Root
b. Administrator
c. Admin
d. Administrators

60. Trong hệ thống thường phân biệt các loại tài khoản nào sau đây
    a. Tải khoản quản trị hệ thống và tài khoản người dùng hạn chế
    b. Tất cả các tài khoản đều có quyền hạn như nhau
    c. Tải khoản quản trị hệ thống
    d. Tài khoản khách
61. Trong hệ thống, một tài khoản người dùng hạn chế sẽ trở thành tài khoản quản trị hệ thống khi tài khoản đó
    a. Thuộc nhóm Backup Operators
    b. Thuộc nhóm Users
    c. Thuộc nhóm Administrators
    d. Thuộc nhóm Admins
62. Một tài khoản được gọi là tài khoản hạn chế sẽ có quyền
    a. Xóa một tài khoản đang có
    b. Đăng nhập vào hệ thống
    c. Sửa và cập nhật mật khẩu tài khoản đang có
    d. Thêm một tài khoản mới
63. Một tài khoản thuộc nhóm g1 được quyền thêm, xóa, sửa, cập nhật mật khẩu thuộc nhóm mình quản lí. Vậy khi đó tài khoản này có quyền gì trên nhóm g2
    a. Không có quyền hạn
    b. Add, Update
    c. Add, Edit
    d. Add, Delete

CHƯƠNG 7 - MÔ HÌNH CLIENT/SERVER

❖ Mục tiêu chương 7

Sau khi học xong sinh viên:

– Quản lý được tài nguyên trên mô hình ứng dụng mạng Client/Server.

1. Chọn phát biểu sai: Trong Windows Server 2003
   a. Có thể thay đổi tên tài khoản Administrator
   b. Không thể thay đổi tên tài khoản Administrator
   c. Tài khoản Administrator và Guest là xây dựng sẵn
   d. Mặc nhiên khi cài đặt tài khoản Guest bị disable
2. Để quản lý từ xa Microsoft cung cấp công cụ
   a. Adminpak
   b. Remote Control
   c. DC Server
   d. DC Client
3. Để chạy Active Directory Users and Computers ta sử dụng lệnh
   a. msconfig
   b. dsa.msc
   c. dcpromo
   d. dxdiag
4. Các object trong AD là
   a. User, group, contact, OU, printer, computer...
   b. User, group, contact, OU, fax, computer...
   c. User, group, contact, OU, scaner, computer...
   d. User, group, customer, OU, printer, computer...
5. 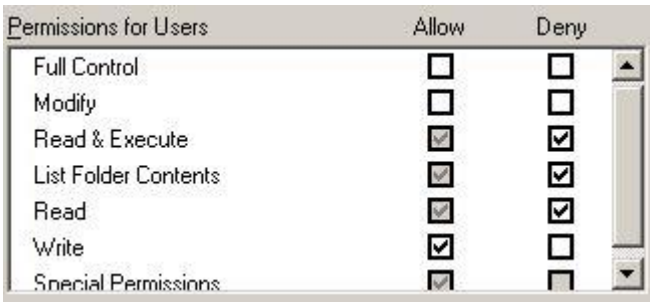

   Nếu folder được phân quyền như hình trên thì
   a. Có thể đọc folder này
   b. Có thể tạo một file trong folder này
   c. Có thể tạo một folder con
   d. Chỉ có thể chép file và folder vào thư mục
6. Trong Windows Server 2003, khi phân quyền NTFS cho folder, muốn xóa nhóm

users

a. Chọn nhóm users, nhấn nút Delete
b. Không thể xóa nhóm users
c. Chọn nhóm users, xóa mọi phân quyền, nhất nút Delete
d. Chọn nhóm users, bỏ quyền thừa hưởng, nhấn nút Delete

7. Để tạo OU CNTT trong domain doly.vn, ta sử dụng lệnh
   a. dsadd ou 'ou= CNTT,dc= doly,dc= vn’
   b. dsadd ou 'ou= CNTT,dc= doly. Vn’
   c. dsadd ou 'cn= CNTT,dc= doly,dc= vn’
   d. dsadd 'ou= CNTT,dc= doly,dc= vn’
8. Máy in được máy PC01 chia sẻ cho các máy khác sử dụng là
   a. Máy in cục bộ của máy PC01
   b. Máy in mạng
   c. Máy in peer
   d. Máy in domain
9. Máy in có card mạng (in qua địa chỉ IP) được gắn vào cáp mạng để các máy trên mạng có thể in được, là máy in
   a. Máy in mạng
   b. Máy in cục bộ
   c. Máy in domain
   d. Máy in chia sẻ
10. Để tạo user u1 trong OU CNTT trong domain doly.vn
    a. dsadd 'cn= u1, ou= CNTT, dc= doly, dc= vn’
    b. dsadd user 'cn= u1, ou= CNTT, dc= doly, dc= vn’
    c. dsadd 'cn= u1, cn= CNTT, dc= doly, dc= vn’
    d. dsadd user 'cn= u1, cn= CNTT, dc= doly, dc= vn’
11. Để tạo group g1 trong OU CNTT trong domain doly.vn
    a. dsadd group 'cn= g1, ou= CNTT, dc= doly. vn'
    b. dsadd group 'cn= g1, ou= CNTT, dc= doly, dc= vn'
    c. dsadd group 'cn= g1, cn= CNTT, dc= doly, dc= vn'
    d. dsadd user 'cn= g1, cn= CNTT, dc= doly, dc= vn'
12. Để các user trong Windows trên môi trường domain có thể đăng nhập, ta phải thêm nhóm users trong
    a. Access this computer from the network
    b. Full Control
    c. Allow Logon Locally
    d. Allow Users to connect remotely to this computer
13. Tiện ích dùng để điều chỉnh policy cho phép một domain user logon trực tiếp vào Windows Server 2003 domain controller
    a. Domain Controller Security Policy

b. Active Directory Users and Computers
c. Domain Security Policy
d. Computer Management

14. Khi logon / logoff ta có thể thực thi một script file có phần mở rộng là
    a. .txt
    b. .vbs
    c. .bat
    d. .bas
15. Unattended installation là
    a. Ứng dụng gỡ cài đặt
    b. Ứng dụng chạy không cần cài đặt
    c. Ứng dụng giúp tự động hóa việc cài đặt
    d. Ứng dụng quản lý việc cài các hệ điều hành
16. Tài khoản Administrator là
    a. Người đầu tiên cài đặt và đặt password cho hệ thống
    b. Là tài khoản được tạo ra sau khi cài đặt Windows
    c. Là tài khoản dùng chung cho các máy chạy hệ điều hành Windows
    d. Trong một máy có thể có nhiều tài khoản Administrator (quản trị hệ thống)
17. Chọn phát biểu sai: Administrator là
    a. Toàn quyền quản trị hệ thống
    b. Không thể đổi tên
    c. Không thể xóa khỏi hệ thống
    d. Là tài khoản Built-in
18. Chọn phát biểu sai: Tài khoản SUPPORT là
    a. Dùng cho dịch vụ Help and Support
    b. Có thể đổi tên
    c. Không thể xóa khỏi hệ thống
    d. Bị giới hạn quyền
19. Lệnh **compmgmt.msc** dùng để
    a. Mở Computer Management
    b. Mở Control Panel
    c. Mở Disk Management
    d. Mở Local Security Settings
20. Lệnh **diskmgmt.msc** dùng để
    a. Mở Local Security Settings
    b. Mở Control Panel
    c. Mở Disk Management
    d. Mở Computer Management
21. Lệnh **secpol.msc** dùng để
    a. Mở Disk Management

b. Mở Control Panel
c. Mở Local Security Settings
d. Mở Computer Management

22. Lệnh **control** dùng để
    a. Mở Control Panel
    b. Mở Computer Management
    c. Mở Disk Management
    d. Mở Local Security Settings
23. Trong **Security Settings/ Local Policies/ Audit policy** để kiểm toán việc đăng nhập ta dùng chính sách
    a. Audit logon events
    b. Audit account logon events
    c. Audit Privilege use
    d. Audit account management
24. Trong **Security Settings/ Local Policies/ Audit policy** để kiểm toán việc thay đổi các thông số account ta dùng chính sách
    a. Audit account management
    b. Audit account logon events
    c. Audit directory serviece access
    d. Audit object access
25. Trong **Security Settings/ Local Policies/ Audit policy** để kiểm toán việc truy cập AD ta dùng chính sách
    a. Audit account logon events
    b. Audit logon events
    c. Audit policy change
    d. Audit directory service access
26. Trong Security Settings/ Local Policies/ Audit policy để kiểm toán các sự kiện khi logon vào hệ thống ta dùng chính sách
    a. Audit logon events
    b. Audit account logon events
    c. Audit process tracking
    d. Audit account management
27. Trong **Security Settings/ Local Policies/ Audit policy** để kiểm toán việc sử dụng các object ta dùng chính sách
    a. Audit process tracking
    b. Audit object access
    c. Audit privilege use
    d. Audit policy change
28. Trong **Security Settings/ Local Policies/ Audit policy** để kiểm toán việc thay đổi các chính sách hệ thống ta dùng chính sách

a. Audit privilege use
b. Audit system events
c. Audit policy change
d. Audit process tracking

29. Trong **Security Settings/ Local Policies/ Audit policy** để kiểm toán một số thực thi đặc quyền ta dùng chính sách
    a. Audit privilege use
    b. Audit process tracking
    c. Audit policy change
    d. Audit directory service access
30. Trong **Security Settings/ Local Policies/ Audit policy** để kiểm toán các tiến trình hoạt động ta dùng chính sách
    a. Audit system events
    b. Audit process tracking
    c. Audit object access
    d. Audit directory service access
31. Trong **Security Settings/ Local Policies/ Audit policy** để kiểm toán việc tác động đến hệ thống ta dùng chính sách
    a. Audit object access
    b. Audit system events
    c. Audit privilege use
    d. Audit process tracking
32. Trong **Security Settings/ Local Policies/ User Rights Assignment** để cho phép dùng máy tính khác trên mạng truy cập vào máy này ta dùng chính sách
    a. Allow log on locally
    b. Access this computer from the network
    c. Allow log on throuht Terminal Services
    d. Take ownership of files or other objects
33. Trong **Security Settings/ Local Policies/ User Rights Assignment** để cho phép được logon vào máy tính này ta dùng chính sách
    a. Allow log on locally
    b. Take ownership of files or other objects
    c. Allow log on throuht Terminal Services
    d. Change the system time
34. Trong **Security Settings/ Local Policies/ User Rights Assignment** để cho phép được phép logon máy tính từ xa ta dùng chính sách
    a. Allow log on locally
    b. Access this computer from the network
    c. Allow log on throuht Terminal Services
    d. Take ownership of files or other objects

35. Trong Security **Settings/ Local Policies/ User Rights Assignment** để cho phép được phép sao lưu file và folder ta dùng chính sách
    a. Take ownership of files or other objects
    b. Backup files and directories
    c. Restore files and directories
    d. Change the system time
36. Trong **Security Settings/ Local Policies/ User Rights Assignment** để cho phép được phép thay đổi ngày giờ hệ thống ta dùng chính sách
    a. Allow log on locally
    b. Take ownership of files or other objects
    c. Change the system time
    d. Access this computer from the network
37. Trong **Security Settings/ Local Policies/ User Rights Assignment** để cho phép được phép phục hồi file và folder ta dùng chính sách
    a. Restore files and directories
    b. Take ownership of files or other objects
    c. Backup files and directories
    d. Allow log on throuht Terminal Services
38. Trong **Security Settings/ Local Policies/ User Rights Assignment** để cho phép được phép shutdown máy ta dùng chính sách
    a. Take ownership of files or other objects
    b. Shut down the system
    c. Allow log on locally
    d. Access this computer from the network
39. Trong **Security Settings/ Local Policies/ User Rights Assignment** để cho phép được phép chiếm quyền sở hữu của file hoặc các đối tượng khác ta dùng chính sách
    a. Access this computer from the network
    b. Take ownership of files or other objects
    c. Allow log on locally
    d. Restore files and directories

40.

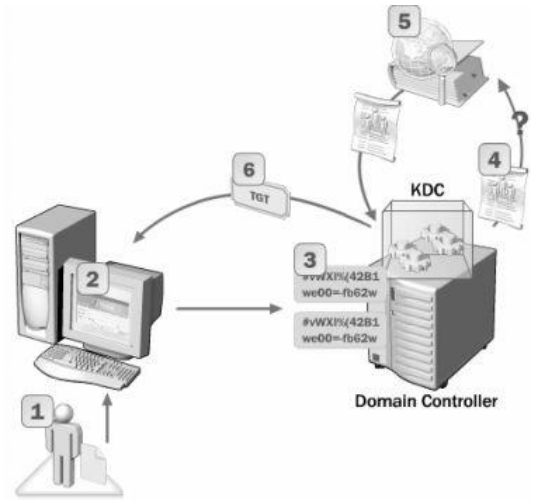

Việc xác thực 6 bước như hình trên là của mô hình mạng

a. Workgroup
b. Domain
c. Internet
d. Intranet

41.

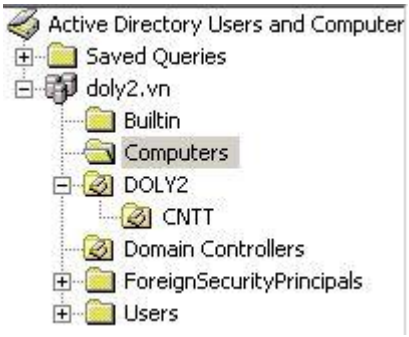

Trong AD (hình trên), Computers chứa

a. Các máy chủ DC
b. Các máy join vào miền
c. Tất cả các máy kể cả máy không join vào miền
d. Các máy được join vào miền và DC

42.

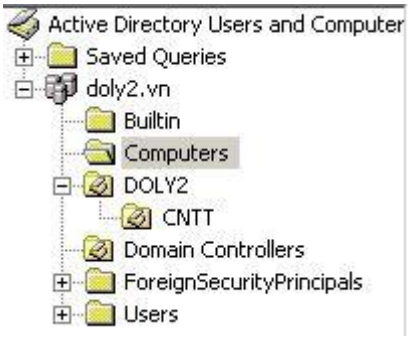

Trong AD (hình trên), Domain Controllers chứa

a. Tất cả các máy mà DC quản lý

b. Chỉ chứa các máy DC
c. Chứa tất cả object mà DC quản lý
d. Nơi lưu kiến trúc AD

43. Máy chủ DC là
a. Máy chủ quản lý miền
b. Máy chủ quản lý user và computer
c. Máy chủ các tài nguyên trong mạng công ty
d. Máy chủ cung cấp các dịch vụ và quản lý toàn bộ mạng

44. Tên miền **doly.vn** là tên miền cấp mấy
a. 1
b. 2
c. 3
d. 4

45. Tên miền **ltt.edu.vn** là tên miền cấp mấy
a. 1
b. 2
c. 3
d. 4

46. Tên miền **egov.lytc.edu.vn** là tên miền cấp mấy
a. 1
b. 2
c. 3
d. 4

47.

Các object của AD (hình trên), lớp object nào là vật chứa
a. Group, OU, Shared Folder
b. Group, OU, Shared Folder, Contact, InetOrgPerson, MSMQ Queue Alias
c. Group, OU, Shared Folder, InetOrgPerson, MSMQ Queue Alias
d. Group, OU, Shared Folder, MSMQ Queue Alias

48. Trước khi thăng cấp lên DC, điều kiện nào không cần thiết
a. Gắn Primary DNS suffix
b. Trỏ Preferred DNS Server về chính mình
c. Đĩa source cài đặt Windows Server
d. Máy phải gắn vào mạng LAN

49. Trong DNS record Host(A) có chức năng
    a. Phân giải thuận tên máy thành IP
    b. Là một bí danh của máy chủ
    c. Chỉ định máy chủ DNS
    d. Phân giải nghịch IP thành tên máy
50. Trong DNS, record SOA có chức năng
    a. Bật tắt các zone
    b. Xác định các thông số cho máy chủ DNS
    c. Khai báo các DNS thứ cấp
    d. Là một bí danh của máy chủ
51. Trong DNS, record NS có chức năng
    a. Xác định các máy chủ DNS
    b. Là một bí danh của máy chủ
    c. Bật tắt các zone
    d. Xác định các thông số cho máy chủ DNS
52. Trong DNS, record PTR có chức năng
    a. Là một bí danh của máy chủ
    b. Xác định các máy chủ DNS
    c. Phân giải nghịch IP thành tên máy
    d. Phân giải thuận tên máy thành IP
53. Khi tạo zone trong DNS, ta chọn option <Allow both nonsecure and secure dynamic update> với mục đích là
    a. Cho phép DNS tự động cập nhật bản ghi khi có sự thay đổi
    b. Cho phép DNS tự động cập trong môi trường bảo mật
    c. Cho phép DNS tự động cập trong môi trường không bảo mật
    d. Khi có sự thay đổi các bản ghi được quản trị viên tạo bằng tay
54. Lệnh **ipconfig /registerdns** để
    a. Cập nhật các bản ghi DNS
    b. Xem các bản ghi DNS
    c. Active các bản ghi DNS
    d. Đặt IP cho các bản ghi
55. Tiện ích **nslookup** dùng để
    a. Phân giải, kiểm tra tên miền
    b. Cài đặt các bản ghi DNS
    c. Xem hệ thống máy chủ DNS
    d. Kiểm tra máy chủ DNS có hoạt động không
56. Chọn phát biểu hợp lý nhất: Lệnh **dcpromo** dùng để
    a. Thăng cấp máy chủ Stand-alone thành DC
    b. Giảm cấp máy chủ DC thành Stand-alone
    c. Thăng cấp và giảm cấp

d. Join một máy vào miền

57. Sau khi thăng cấp máy chủ lên DC
    a. Có thể logon vào local bằng tài khoản local user
    b. Có thễ logon vào domain bằng tài khoản domain user và local user
    c. Chỉ có thể logon vào miền bằng domain user
    d. Có 2 chế độ logon: vào local (local user) và domain (domain user)
58. Điều kiện nào không cần thiết khi join một máy vào miền
    a. Gắn Primary DNS suffix
    b. Trỏ Preferrer DNS về máy chủ DNS
    c. Ping thấy máy chủ DNS
    d. Biết tên miền mình phải join vào
59. Sau khi join một máy và miền thì
    a. Máy đó chỉ có thể logon vào miền bằng domain user
    b. Máy đó chỉ có thể logon vào miền bằng domain user và local user (nếu có quyền)
    c. Có 2 chế độ đăng nhập
    d. Đã thiết lập tin cậy nên mặc nhiên đăng nhập vào miền bằng tài khoản nào cũng được
60.

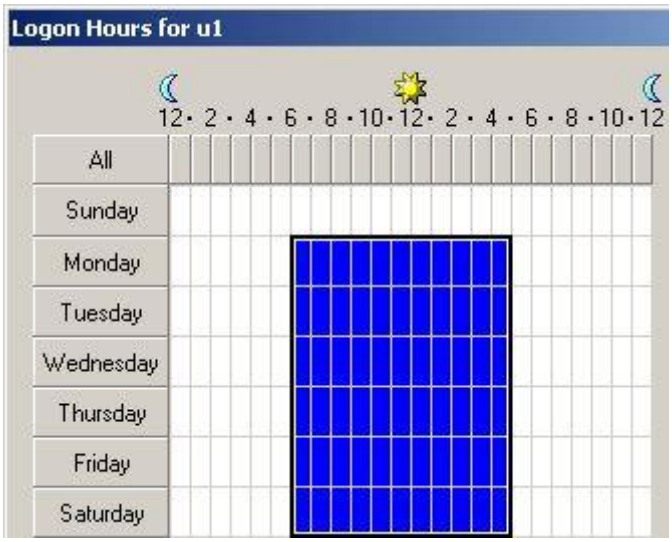

Lịch u1 logon như hình trên, thì thời gian được phép đăng nhập là
    a. Từ 6h00 đến 17h00, từ thứ 2 đến thứ 7, nếu đăng nhập xong thì sử dụng cho đến khi nào logoff thì thôi.
    b. Đăng nhập ngoài thời gian: Từ 6h00 đến 17h00, từ thứ 2 đến thứ 7
    c. Từ 6h00 đến 17h00, từ thứ 2 đến thứ 7, chỉ được phép làm việc trong khoản thời gian này
    d. Từ 6h00 đến 17h00, từ thứ 2 đến thứ 7, có thể gia hạn thêm thời gian
61. Trong Windows, User Profile là nơi
    a. Lưu tất cả các thông tin liên quan đến user (desktop, start menu...)

b. Là thư mục gốc của user khi đăng nhập
c. Là nơi lưu tất cả các thuộc tính của user
d. Các user khác có thể đọc thư mục này

62. Trong Windows, Home folder là
    a. Thư mục gốc của user khi đăng nhập
    b. Không cho phép các user khác đọc thư mục này
    c. Chứa các thứ liên quan đến user như: desktop, my document...
    d. Mỗi user được cấp 1 thư mục, không thể thay đổi
63. Khi Roamming profile cho user đến máy DC1, lưu trong thư mục đã chia sẻ Homedir. Câu lệnh là
    a. \\DC1\Homedir\Username
    b. \\DC1\Homedir\%Username%
    c. \\DC1\Homedir\%User%
    d. \\DC1\Homedir\User
64. Take ownership là
    a. Administrator có thể chiếm quyền chủ sở hữu của user
    b. Administrator thiết lập quyền chủ sở hữu cho user
    c. Administrator chia sẻ quyền chủ sở hữu cho user
    d. User giao quyền chủ sở hữu cho Administrator
65. Offline File trong Windows là
    a. User chỉ có thể truy xuất dữ liệu thông qua mạng Internet với máy chia sẻ dữ liệu
    b. User có thể truy xuất dữ liệu ngay cả khi không nối với máy chia sẻ dữ liệu
    c. User chỉ có thể truy xuất dữ liệu khi PING thấy máy máy chia sẻ dữ liệu
    d. User chỉ có thể truy xuất dữ liệu khi kết nối với máy chia sẻ dữ liệu
66. Khi Disable tùy chọn bảo mật sau ‘Limit local account use of blank passwords to console logon only” thì
    a. Phải sử dụng local user có password khi muốn logon từ xa
    b. Có thể logon từ xa bằng một local user không có password
    c. Share dữ liệu mà không cần đặt password cho Administrator
    d. Tạo local user không có password
67. Loại Zone không phải của DNS Server
    a. Stub Zone
    b. Caching Zone
    c. Secondary Zone
    d. Primary Zone
68. Dịch vụ DNS hoạt động ở port
    a. 67
    b. 53
    c. 22

d. 23

69. Lệnh xóa cache DNS trong Windows là
    a. ipconfig /flushdns
    b. ipconfig /renew
    c. ipconfig /release
    d. ipconfig /all

CHƯƠNG 8 - DỊCH VỤ DHCP

❖ Mục tiêu chương 8

Sau khi học xong sinh viên:

– Quản lý được dịch vụ DHCP.

1. Phát biểu nào không phải là ưu điểm của dịch vụ DHCP
    a. Trong một môi trường các host cố định
    b. Các ISP cấp IP public động cho người sử dụng hiệu quả
    c. Tránh việc đụng độ IP trên mạng giúp các host nhận IP một cách dễ dàng
    d. Tiết kiệm chi phí quản trị cấp phát địa chỉ IP
2. DHCP là viết tắt của các từ
    a. Dynamic Host Configuration Protocol
    b. Dynamic Host Configuration Program
    c. Dynamic Host Console Protocol
    d. Demo Host Control Protocol
3. Dịch vụ DHCP hoạt động ở port
    a. 66
    b. 67
    c. 71
    d. 69
4. Dịch vụ DHCP cấp IP cho
    a. Các máy Workstation
    b. Các máy Workstation và Server
    c. Các máy Server
    d. Chỉ một số máy đặc biệt
5. Trong hoạt động của dịch vụ DHCP, gói tin DHCPDISCOVER được
    a. Clietn gửi đến máy chủ DHCP gần nhất xin IP
    b. Client boardcast lên toàn mạng xin IP
    c. Client gửi cho tất cả các máy chủ DHCP xin IP
    d. Client gửi cho Server xin IP
6. Trong hoạt động của dịch vụ DHCP, gói tin DHCPOFFER được
    a. Server gửi cho cho Client chào IP
    b. Client boardcast lên toàn mạng xin IP
    c. Server broadcast lên toàn mạng IP mình cho thuê
    d. Server chấp nhận cho Client thuê IP
7. Trong hoạt động của dịch vụ DHCP, gói tin DHCPREQUEST được
    a. Client yêu cầu Server cho thuê IP khác
    b. Server broadcast lên toàn mạng IP mình cho thuê
    c. Server gửi cho cho Client chào IP

   d. Client boardcast lên toàn mạng báo IP mình sẽ thuê
8. Trong hoạt động của dịch vụ DHCP, gói tin DHCPACK được
   a. Server chấp nhận cho Client thuê IP
   b. Server gửi cho cho Client chào IP
   c. Server broadcast lên toàn mạng IP mình cho thuê
   d. Client yêu cầu Server cho thuê IP khác
9. Trong hoạt động của dịch vụ DHCP, 2 gói tin được broadcast là
   a. DHCPDISCOVER và DHCPREQUEST
   b. DHCPACK và DHCPDISCOVER
   c. DHCPREQUEST và DHCPOFFER
   d. DHCPOFFER và DHCPREQUEST
10. Trong hoạt động của dịch vụ DHCP, thứ tự các gói tin là
   a. DHCPREQUEST, DHCPDISCOVER, DHCPOFFER, DHCPACK
   b. DHCPDISCOVER, DHCPOFFER, DHCPREQUEST, DHCPACK
   c. DHCPOFFER, DHCPDISCOVER, DHCPREQUEST, DHCPACK
   d. DHCPREQUEST, DHCPOFFER, DHCPDISCOVER, DHCPACK
11. Để mở dịch vụ DHCP trong Windows ta dùng lệnh
   a. dhcp
   b. dhcpd
   c. dhcpmgmt.msc
   d. dhcpmgr.msc
12. Khi một DHCP Client nhận được địa chỉ 169.254.Y.Z (chẳng hạn 169.254.2.1), nghĩa là
   a. DHCP Client tự cấp IP cho mình là 169.254.2.1
   b. DHCP Server còn IP nhưng để dành không cấp lớp mạng 192.168.1.0/24
   c. DHCP Server chào mời IP nhưng client không chấp nhận
   d. DHCP Server đã cấp IP cho client với lớp mạng 169.254.0.0/16
13. Thứ tự ưu tiên cho việc cấu hình IP là
   a. Static, DHCP, APIPA
   b. DHCP, Static, APIPA
   c. DHCP, APIPA, Static
   d. APIPA, Static, DHCP
14. Thời hạn cho thuê IP trong Windows Server 2003 mặc nhiên là
   a. 7 ngày
   b. 8 ngày
   c. 9 ngày
   d. 10 ngày
15. Khi DHCP server cấp IP nó
   a. Yêu cầu Router cấp Default gateway và DNS
   b. Cấp luôn Default gateway và DNS

c. Cấp Default gateway và DNS nếu client yêu cầu
d. Không cấp Default gateway và DNS

16.

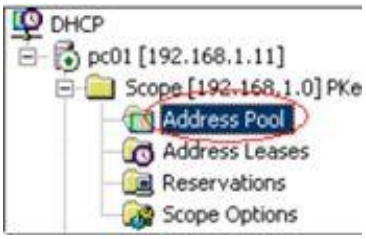

Trong hình trên, các phạm vi cấp IP và loại trừ IP là

a. Address Leases
b. Address Pool
c. Reservations
d. Scope Options

17.

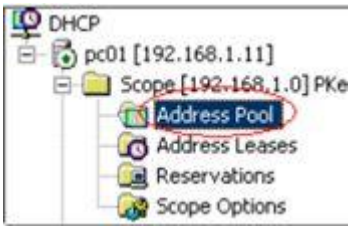

Trong hình trên, danh sách các IP đã cho thuê là

a. Address Leases
b. Address Pool
c. Reservations
d. Scope Options

18.

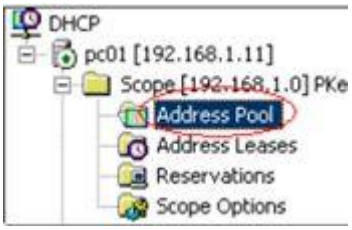

Trong hình trên, danh sách các IP cấp riêng là

a. Reservations
b. Address Pool
c. Address Leases
d. Scope Options

19.

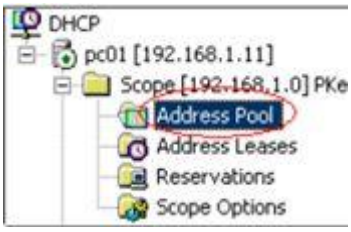

Trong hình trên, các thông số cấp kèm theo IP là

a. Reservations
b. Address Leases
c. Scope Options
d. Address Pool

20. Trong dịch vụ DHCP, địa chỉ IP riêng được cấp thông qua
    a. Tên máy tính client
    b. Tên phân cấp
    c. Địa chỉ MAC
    d. Tên NetBIOS
21. Lệnh xem IP của Windows là
    a. ipconfig /flushdns
    b. ipconfig /all
    c. ipconfig /renew
    d. ipconfig /release
22. Lệnh xóa IP của Windows là
    a. ipconfig /all
    b. ipconfig /release
    c. ipconfig /renew
    d. ipconfig /flushdns
23. Lệnh xin lại IP của Windows là
    a. ipconfig /release
    b. ipconfig /flushdns
    c. ipconfig /all
    d. ipconfig /renew
24. Dịch vụ DHCP trong môi trường domain cần phải
    a. Được sự chấp nhận của DC
    b. Có DHCP Relay Agent
    c. Authorize
    d. Có DHCP scope

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. [1] Nguyễn Văn Đôn, Giáo trình Mạng máy tính và quản trị mạng. Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng, 2011.
2. [2] Nguyễn Văn Đôn, Bài tập Mạng máy tính và quản trị mạng. Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng, 2014.
3. [3] Dương Bảo Ninh. *Mạng máy tính.* Trường Đại Học Đà Lạt, 2009.
4. [4] Trần Văn Thành, Mang Thành Trung. *Mạng máy tính*. TTTH Trường Đại Học KHTN TP.HCM. 2004.
5. [5] Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia. *Thiết kế và xây dựng mạng LAN và WAN*, Viện công nghệ thông tin. 2004.
6. [6] Cisco. CCNA Exploration 4.0.
7. [7] Microsoft. Advanced MCSA Full Labs.
8. [8] Microsoft. TechNet (WWW).
9. [9] VMware Workstation. *(WWW).*